

PHỤ LỤC 1

Các Luật, Quy định và các thông tin khác được Việt Nam cung cấp cho Ban Công tác

- Chỉ thị của Thủ tướng số 08/2005/CT-TTg "Về việc đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng các dự án luật, pháp lệnh trong năm 2005, phục vụ đàm phán, gia nhập WTO" ngày 4 tháng 4 năm 2005;
- Nghị quyết số 51/2001/QH10 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 25 tháng 12 năm 2001;
- Luật Thuế Lợi tức ngày 1 tháng 10 năm 1990;
- Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (1997) ngày 10 tháng 5 năm 1997;
- Luật Thuế Sử dụng Đất Nông nghiệp (1993) ngày 10 tháng 7 năm 1993;
- Luật Thuế Chuyển Quyền Sử dụng Đất ngày 22 tháng 6 năm 1994;
- Pháp lệnh về Thuế thu nhập đối với Người có Thu nhập Cao ngày 19 tháng 5 năm 2001;
- Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Thuế thu nhập đối với Người có Thu nhập Cao (1994) ngày 19 tháng 5 năm 1994, sửa đổi;
- Nghị quyết số 26/2004/QH11 của Quốc Hội về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 15 tháng 6 năm 2004;
- Pháp lệnh Thuế tài nguyên của Hội đồng Nhà nước ngày 30 tháng 3 năm 1990;
- Quyết định số 396/TTg ngày 4 tháng 8 năm 1994 về việc bổ sung, sửa đổi một số điểm về quản lý ngoại tệ trong tình hình mới;
- Thông tư số 08/1998/TT-NHNN7 ngày 30 tháng 9 năm 1998 về việc hướng dẫn thi hành Quyết định số 173/1998/QĐ/TTg về nghĩa vụ bán và quyền mua ngoại tệ của người cư trú là tổ chức (NHNN Việt Nam hướng dẫn thi hành Quyết định này);
- Nghị định số 63/1998/ND-CP ngày 17 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ về Quản lý Ngoại hối;
- Quyết định về Tỷ lệ bắt buộc phải bán ngoại tệ đối với nguồn thu vãng lai của người cư trú là tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội (Quyết định số 46/2003/QĐ-TTg ngày 2 tháng 4 năm 2003);
- Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 tháng 1 năm 2006;
- Luật Hợp tác xã (1996);
- Luật Công ty ngày 21 tháng 12 năm 1990, sửa đổi ngày 1 tháng 7 năm 1994;
- Luật Doanh nghiệp Tư nhân ngày 21 tháng 12 năm 1990, sửa đổi ngày 1 tháng 7 năm 1994;
- Luật Thương mại số 05/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997;
- Dự thảo Luật Thương mại;
- Nghị định số 12/2006/NĐ-CP "Về việc quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài" ngày 23 tháng 1 năm 2006;
- Nghị định số 19/2006/NĐ-CP "Về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về Xuất xứ Hàng hoá" ngày 20 tháng 2 năm 2006;
- Nghị định số 20/2006/NĐ-CP "Về Quy định chi tiết thực hiện Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại" ngày 20 tháng 2 năm 2006;
- Nghị định số 35/2006/NĐ-CP "Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại" ngày 31 tháng 3 năm 2006;
- Nghị định số 37/2006/NĐ-CP "Về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại" ngày 4 tháng 4 năm 2006;
- Nghị định số 57/2006/NĐ-CP "Về Thương mại Điện tử";

- Nghị định số 59/2006/NĐ-CP " Về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện" ngày 12 tháng 6 năm 2006;
- Dự thảo Nghị định "Về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động có liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (Căn cứ theo Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005);
- Dự thảo Nghị định "Về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam" (Căn cứ theo Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005);
- Dự thảo Nghị định "Về Đăng ký Kinh doanh và Cơ quan đăng ký kinh doanh" (Căn cứ theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005);
- Luật Pháp sản Doanh nghiệp ngày 30 tháng 12 năm 1993;
- Luật Doanh nghiệp tháng 12 năm 2005;
- Dự thảo Nghị định "Hướng dẫn chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH hoạt động theo Luật Doanh nghiệp" (Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005);
- Luật số 13/1999/QH10 – Luật Doanh nghiệp;
- Luật số 59/2005/QH11 "Về Đầu tư" tháng 12 năm 2005;
- Dự thảo "Luật Đầu tư";
- Dự thảo Nghị định "Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư" (Căn cứ theo Luật Đầu tư số 59/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005);
- Luật Khuyến khích Đầu tư Trong nước (1994) ngày 22 tháng 6 năm 1994;
- Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996;
- Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam ngày 9 tháng 6 năm 2000;
- Nghị định Chính phủ số 12/CP ngày 18 tháng 2 năm 1997 quy định chi tiết về Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1997);
- Thông tư số 74-TC/TCT ngày 20 tháng 10 năm 1997 về việc hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam;
- Nghị định Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam (Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000);
- Pháp lệnh về Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;
- Luật Dầu khí được Quốc Hội thông qua ngày 6 tháng 7 năm 1993;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Dầu khí được Quốc Hội thông qua ngày 9 tháng 6 năm 2000;
- Nghị định số 76/2000/NĐ-CP "Về Quy định chi tiết việc thi hành Luật Khoáng sản" ngày 15 tháng 12 năm 2000;
- Luật số 46/2005/QH11 "Về Sửa đổi và Bổ sung một số Điều của Luật Khoáng sản" được Quốc Hội thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Luật số 25/2001/QH10 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai được Quốc Hội thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Luật số 10/1998/QH10 sửa đổi và bổ sung một số Điều của Luật Đất đai được Quốc Hội thông qua ngày 2 tháng 12 năm 1998;
- Bộ Luật Lao động (1994) ngày 23 tháng 6 năm 1994;
- Luật sửa đổi và bổ sung một số Điều của Bộ Luật Lao động ngày 2 tháng 4 năm 2002;
- Luật Doanh nghiệp Nhà nước được Quốc Hội thông qua ngày 20 tháng 4 năm 1995 (Lệnh của Chủ tịch nước số 39-L/CTN ngày 30 tháng 4 năm 1995 ban hành Luật Doanh nghiệp Nhà nước và Luật sửa đổi và bổ sung một số Điều của Luật Hàng không Dân dụng Việt Nam);
- Luật số 41/2005/QH11 "Về Ký kết, Gia nhập và Thực hiện Điều ước quốc tế" tháng 6 năm 2005;

- Dự thảo Luật "Về Ký kết, Gia nhập và Thực hiện Điều ước Quốc tế";
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc Hội thông qua ngày 12 tháng 11 năm 1996;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật (Luật số 02/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002);
- Pháp lệnh về Trọng tài Thương mại (Số 08/2003/PL-UBTVQH11 ngày 25 tháng 2 năm 2003);
- Pháp lệnh Thủ tục Giải quyết các vụ án kinh tế được Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thông qua ngày 16 tháng 3 năm 1994 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 1994;
- Pháp lệnh số 29/2006/PL-UBTVQH11 "Về sửa đổi và bổ sung một số Điều của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính" ngày 5 tháng 4 năm 2006;
- Pháp lệnh số 41/2002/PL-UBTVQH10 ngày 25 tháng 5 năm 2002 về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong Thương mại Quốc tế;
- Luật " Về sửa đổi và bổ sung một số Điều của Luật Khiếu nại, Tố cáo" số 58/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Dự thảo Luật Sửa đổi và bổ sung một số Điều của Luật Khiếu nại, Tố cáo;
- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Luật số 42/2005/QH11 "Sửa đổi và bổ sung một số Điều của Luật Hải quan" ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Luật Hải quan (Luật số 29-2001-QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001);
- Dự thảo Luật sửa đổi và bổ sung một số Điều của Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Quyết định số 46/2005/QĐ-TTg "Về việc điều chỉnh Danh mục hàng nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan" ngày 3 tháng 3 năm 2005;
- Nghị định về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục Hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan" (Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2001);
- Quyết định số 79/TCHQ-GQ ngày 14 tháng 6 năm 1998 về Thủ tục Hải quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu tại biên giới;
- Quyết định số 50/1998/QĐ-TCHQ ngày 10 tháng 3 năm 1998 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan về việc phát hành sách và tờ hướng dẫn thủ tục hải quan đối với các loại hình hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Quyết định số 299/1998/QĐ-TCHQ ngày 12 tháng 9 năm 1998 về việc sửa đổi và bổ sung hướng dẫn thủ tục hải quan đối với việc xuất nhập khẩu hàng hoá (1998) (ban hành cùng với Quyết định số 50/1998/QĐ-TCHQ ngày 10 tháng 3 năm 1998 của Tổng cục Hải quan);
- Quyết định số 287/TCHQ/KTTT ngày 19 tháng 12 năm 1995 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan về việc ban hành mẫu Tờ khai Hàng hoá Xuất, Nhập Khẩu mới;
- Chỉ thị số 224/TCHQ-GSQL ngày 10 tháng 11 năm 1994 về các Biện pháp Kiểm tra XNK vì mục đích giám sát và quản lý hải quan (1994);
- Quyết định số 189/TCHQ-GSQL ngày 7 tháng 10 năm 1994 Về Ban hành Quy chế Kiểm tra hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (1994);
- Thông tư số 114/2005/TT-BTC Hướng dẫn về Kiểm tra sau thông quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu ngày 15 tháng 12 năm 2005;
- Quy định số 296/TMDL-XNK ngày 9 tháng 4 năm 1992 về Cấp giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Danh mục Thuế Nhập khẩu của Việt Nam (Mức thuế MFN);
- Pháp lệnh về Phí và Lệ phí ngày 30 tháng 8 năm 2001;
- Thông tư số 87/2004/TT-BTC về việc hướng dẫn thi hành thuế Xuất khẩu, thuế Nhập khẩu ngày 31 tháng 8 năm 2004;

- Thông tư số 113/2005/TT-BTC về việc hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 15 tháng 12 năm 2005;
- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (năm 1991) ngày 26 tháng 12 năm 1991, được sửa đổi ngày 16 tháng 1 năm 1992 và ngày 5 tháng 7 năm 1993;
- Tài liệu đối chiếu giữa Dự thảo Luật “Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu” và “Các quy định của Luật Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành”;
- Nghị định Chính phủ số 54-CP ngày 28 tháng 8 năm 1993 về việc quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (1993);
- Luật số 57/2005/QH11 "Về Sửa đổi và bổ sung một số Điều của Luật Thuế Tiêu thụ đặc biệt và Luật Thuế giá trị gia tăng" ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Luật số 02/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;
- Biểu thuế giá trị gia tăng đối với hàng nhập khẩu (2003);
- Luật Thuế Doanh thu (1993) ngày 30 tháng 6 năm 1990, sửa đổi ngày 5 tháng 7 năm 1993;
- Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 30 tháng 6 năm 1990, sửa đổi ngày 5 tháng 7 năm 1993 và ngày 28 tháng 10 năm 1995;
- Thông tư số 98/TC/TCT hướng dẫn thi hành Nghị định Chính phủ số 97/CP ngày 27 tháng 12 năm 1995 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và các Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Hướng dẫn áp dụng chi tiết Biểu Thuế tiêu thụ đặc biệt (1995) (Phụ lục kèm theo Thông tư của Bộ Tài chính số 98/TC/TCT ngày 30 tháng 12 năm 1995);
- Biểu Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng nhập khẩu (Kèm mã HS);
- Danh mục Hàng hoá Cẩm xuất khẩu, cẩm nhập khẩu năm 1997 (Quyết định của Thủ tướng số 28/TTg ngày 13 tháng 1 năm 1997);
- Quyết định của Thủ tướng số 28/TTg ngày 13 tháng 1 năm 1997 về Chính sách mặt hàng và điều hành công tác xuất nhập khẩu trong năm 1997;
- Thông tư Bộ Thương mại số 02/TM-XNK ngày 21 tháng 2 năm 1997 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 28/TTg ngày 13 tháng 1 năm 1997;
- Nghị định số 89/CP ngày 4 tháng 4 năm 1996 về bãi bỏ thủ tục cấp giấy phép xuất nhập khẩu hàng hóa từng chuyến;
- Quyết định của Thủ tướng số 864/TTg ngày 30 tháng 12 năm 1995 về chính sách mặt hàng và điều hành công tác xuất nhập khẩu năm 1996;
- Quy định của Bộ Thương mại và Du lịch số 297/TMDL/XNK ngày 9 tháng 4 năm 1992 về giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
- Danh mục Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng cẩm nhập khẩu (ban hành cùng Thông tư số 11/2001/TT-BTM ngày 18 tháng 4 năm 2001 của Bộ Thương mại);
- Luật Dược số 34/2005/QH11 tháng 6 năm 2005;
- Nghị định số 154/2005/NĐ-CP quy định chi tiết một số Điều của Luật Hải quan về Thủ tục, Kiểm tra và Giám sát Hải quan ngày 15 tháng 12 năm 2005;
- Nghị định về Quy định về việc Xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo Nguyên tắc của Hiệp định thực hiện Điều VII của GATT (Nghị định số 60/2002/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2002);
- Thông tư số 118/2003/TT-BTC hướng dẫn thực thi Nghị định Chính phủ số 60/2002/ND-CP ngày 6 tháng 6 năm 2002 Quy định việc Xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo Nguyên tắc của Hiệp định thực hiện Điều VII của GATT ngày 8 tháng 12 năm 2003;
- Quyết định số 155/1998/TCHQ-QĐ ngày 27 tháng 5 năm 1998 về việc Ban hành Quy chế Xác định Giá tính thuế hàng hoá xuất nhập khẩu;

- Quyết định số 590A/1998/QĐ/BTC ngày 29 tháng 4 năm 1998 về việc Ban hành Bảng giá mua tối thiểu tại cửa khẩu để tính thuế nhập khẩu;
- Công văn số 192/TCHQ-KTTT ngày 15 tháng 5 năm 1995 về Ban hành Quy chế áp giá tính thuế hàng hóa nhập khẩu;
- Quyết định số 918/TC-QĐ-TCT ngày 11 tháng 11 năm 1997 về việc Ban hành Bảng giá mua tối thiểu tại cửa khẩu để tính thuế nhập khẩu;
- Nghị định số 19/2006/NĐ-CP "Quy định chi tiết Luật Thương mại về Xuất xứ Hàng hoá" ngày 20 tháng 2 năm 2006;
- Pháp lệnh số 20/2004/PL-UBTVQH11 "Về việc chống Bán phá giá Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam" ngày 29 tháng 4 năm 2004;
- Bản dịch tiếng Anh không chính thức của Pháp lệnh sửa đổi số 20/2004/PL-UBTVQH11 "Về việc Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam" ngày 29 tháng 4 năm 2004;
- Pháp lệnh số 22/2004/PL-UBTVQH11 "Chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam" ngày 20 tháng 8 năm 2004;
- Nghị định Chính phủ số 89/2005/NĐ-CP " Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam" ngày 11 tháng 7 năm 2005;
- Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam (Số 42/2002/PL-UBTVQH10 ngày 1 tháng 9 năm 2002);
- Nghị định số 179/2004/NĐ-CP "Quy định quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá" ngày 21 tháng 10 năm 2004;
- Luật "Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Kỹ thuật" ngày 29 tháng 6 năm 2006;
- Dự thảo Luật "Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Kỹ thuật" (Dự thảo ngày 21 tháng 4 năm 2006);
- Dự thảo Pháp lệnh "Tiêu chuẩn hoá";
- Quyết định số 114/2005/QĐ-TTg "Về việc thành lập và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Mạng lưới cơ quan thông báo và Điểm hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại" ngày 26 tháng 5 năm 2005;
- Quyết định số 444/QĐ-TTg "Về việc phê duyệt Đề án triển khai thực hiện Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại" ngày 26 tháng 5 năm 2005;
- Quyết định số 2424/2000/QĐ-BKHCMNT của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường “ Về việc ban hành Quy định tạm thời về công bố hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn” ngày 12 tháng 12 năm 2000;
- Quyết định số 50/2006/QĐ-TTg "Về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra về chất lượng" ngày 7 tháng 3 năm 2006;
- Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá ngày 27 tháng 12 năm 1990;
- Pháp lệnh Đo lường (1990) ngày 6 tháng 7 năm 1990;
- Pháp lệnh số 12/2003/PL-UBTVQH11 "Vệ sinh An toàn Thực phẩm" ngày 26 tháng 7 năm 2003;
- Lệnh số 20/2003/L-CTN Ban hành Pháp lệnh Vệ sinh An toàn Thực phẩm (thông qua ngày 26 tháng 7 năm 2003) ngày 7 tháng 8 năm 2003;
- Nghị định số 163/2004/NĐ-CP của Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam "Về việc quy định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Vệ sinh An toàn Thực phẩm" ngày 7 tháng 9 năm 2004;
- Quyết định số 1091/1999/QĐ-BKHCMNT về việc ban hành quy định về kiểm tra Nhà nước chất lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu ngày 22 tháng 6 năm 1999;
- Thông tư liên tịch số 37/2001/TTLT/BKHCMNT-TCHQ "Về hướng dẫn Thủ tục Hải quan và Kiểm tra chất lượng đối với hàng hoá xuất nhập khẩu phải kiểm tra Nhà nước về chất lượng" ngày 28 tháng 6 năm 2001;
- Pháp lệnh Thú y (1993) ngày 15 tháng 2 năm 1993;

- Quyết định số 389/NN-TY/QĐ ngày 15 tháng 4 năm 1995 ban hành quy định thủ tục kiểm dịch, kiểm soát giết mổ động vật, sản phẩm động vật và kiểm tra vệ sinh thú y (1995);
- Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật, danh mục bệnh phải kiểm dịch, danh mục chất độc hại phải kiểm tra kèm theo Quyết định số 607/NN-TY/QĐ ngày 9 tháng 6 năm 1994 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm;
- Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch Thực vật ngày 25 tháng 7 năm 2001;
- Nghị định về việc ban hành Quy chế Đấu thầu (Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 1 tháng 9 năm 1999, sửa đổi ngày 5 tháng 5 năm 2000);
- Nghị định về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Quy chế đấu thầu ban hành cùng với Nghị định của Chính phủ số 88/1999/NĐ-CP ngày 1 tháng 9 năm 1999 và số 14/2000/NĐ-CP ngày 5 tháng 5 năm 2000 (Nghị định số 66/2003/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2003);
- Nghị định số 43/CP ngày 16 tháng 7 năm 1996 về Đấu thầu;
- Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 tháng 12 năm 2005;
- Luật Kiểm toán Nhà nước số 37/2005/QH11 tháng 6 năm 2005;
- Luật "Sở hữu Trí tuệ" số 50/2005/QH11 tháng 12 năm 2005;
- Dự thảo Luật "Sở hữu Trí tuệ";
- Dự thảo Nghị định "quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ" (Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005);
- Dự thảo Nghị định "quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp" (Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005);
- Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 tháng 6 năm 2005;
- Phần VI của Bộ luật Dân sự – Quyền sở hữu trí tuệ và Chuyển giao công nghệ;
- Phần VI của Dự thảo Bộ luật Dân sự "Quyền sở hữu trí tuệ và Chuyển giao công nghệ";
- Nghị định số 63/CP tháng 10 năm 1996 quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp;
- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp (Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996, được sửa đổi và bổ sung theo Nghị định của Chính phủ số 06/2001/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2001);
- Thông tư số 3055-TT/SHCN (1996) ngày 31 tháng 12 năm 1996 Hướng dẫn thi hành các quy định về thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và các quy định khác trong Nghị định số 63/CP;
- Nghị định sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định của Chính phủ số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 về quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp (Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2001);
- Thông tư số 23-TC/TCT ngày 9 tháng 5 năm 1997 hướng dẫn việc thu, nộp và quản lý phí và lệ phí sở hữu công nghiệp;
- Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp (Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 6 tháng 3 năm 1999);
- Thông tư số 825/2000/TT-BKHCHNMT ngày 3 tháng 5 năm 2000 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, được sửa đổi và bổ sung theo Thông tư số 49/2001/TT-BKHCHNMT ngày 14 tháng 9 năm 2001, hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 6 tháng 3 năm 1999 về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;
- Dự thảo Nghị định "Về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Bộ luật Dân sự và Luật Sở hữu Trí tuệ về Bản quyền và các Quyền liên quan" (Căn cứ Luật số 50/2005/QH11 về Sở hữu Trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005);
- Nghị định về Bản quyền hướng dẫn thi hành một số Điều của Bộ luật Dân sự về Bản quyền (Nghị định số 76-CP ngày 29 tháng 11 năm 1996);

- Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ số 30/2003/TT-BKHCN "Hướng dẫn thực hiện các thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế/ giải pháp hữu ích" ngày 5 tháng 11 năm 2003;
- Nghị định về Bảo hộ giống cây trồng mới (Nghị định số 13/2001/NĐ-CP) ngày 20 tháng 4 năm 2002;
- Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính phủ số 13/2001/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2001 về Bảo hộ giống cây trồng mới;
- Nghị định về Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp (Nghị định số 54/2000/NĐ-CP) ngày 3 tháng 10 năm 2000;
- Pháp lệnh Quảng cáo ngày 16 tháng 11 năm 2001;
- Luật Kinh doanh Bảo hiểm ngày 9 tháng 12 năm 2000;
- Nghị định số 64/CP ngày 9 tháng 10 năm 1995 Về việc ban hành Quy chế tạm thời về Tổ chức và Hoạt động của Công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam;
- Thông tư số 03/TT-NH5 ngày 9 tháng 2 năm 1996 hướng dẫn thực hiện Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam);
- Pháp lệnh về Luật sư ngày 25 tháng 7 năm 2001;
- Nghị định số 42/CP ngày 8 tháng 7 năm 1995 ban hành Quy chế hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam;
- Thông tư số 791BTT/LS-TVPL ngày 8 tháng 9 năm 1995 hướng dẫn thi hành Quy chế hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam;
- Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 tháng 6 năm 2005;
- Luật Du lịch số 44/2005/QH11 tháng 6 năm 2005;
- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam số 40/2005/QH11 tháng 6 năm 2005;
- Luật Đường sắt tháng 6 năm 2005;
- Pháp lệnh Bru chính Viễn thông ngày 7 tháng 6 năm 2002;
- Nghị định về Quản lý, Cung cấp và Sử dụng Dịch vụ Internet (Nghị định số 55/2001/NĐ-CP);
- Luật Giao dịch Điện tử số 51/2005/QH11 tháng 12 năm 2005;
- Dự thảo Luật Giao dịch Điện tử;
- Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá và thông tin (Nghị định số 31/2001/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2001);
- Nghị định về Tổ chức và Hoạt động Điện ảnh (Nghị định số 48/CP ngày 17 tháng 7 năm 2005);
- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 48/CP của Chính phủ ngày 17 tháng 7 năm 1995 về Tổ chức và Hoạt động Điện ảnh (Nghị định số 26/2000/NĐ-CP);
- Thông tư số 04/2005/TT-VPCP "Về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định Chính phủ số 104/2004/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2004 về Công báo nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đối với hoạt động của Công báo ở Trung ương" ngày 21 tháng 3 năm 2005;
- Pháp lệnh về việc Ký kết và Thực hiện Điều ước Quốc tế (1989) ngày 17 tháng 10 năm 1989;
- Nghị định số 18/CP ngày 4 tháng 4 năm 1996 của Chính phủ về ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu để thực hiện Chương trình giảm thuế hàng nhập khẩu từ các nước Cộng đồng Châu Âu (EU) cho năm 1996-1997;
- Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 5 tháng 5 năm 2000 "Về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế Quản lý Đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định Chính phủ số 52/1999/ NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999";
- Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30 tháng 1 năm 2003 "Về Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế Quản lý Đầu tư Xây dựng ban hành kèm theo Nghị định Chính phủ

số 52/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 và Nghị định số 12/2000/NĐ-Chính phủ của Chính phủ ngày 5 tháng 5 năm 2000";

- Số liệu thống kê xuất nhập khẩu năm 1997;
- Số liệu thống kê xuất nhập khẩu năm 2003; và
- Pháp lệnh về việc nhập cảnh, xuất cảnh, Cư trú, Đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 5 năm 2000.

PHỤ LỤC 2

Bảng 1: Danh mục Hàng hóa và Dịch vụ cấm kinh doanh
(Ban hành kèm theo Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ)

TT.	Tên Hàng hóa, Dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành ¹	Cơ quan quản lý ngành
A – Hàng hóa			
1.	Vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; quân trang (bao gồm cả phù hiệu, cấp hiệu, quân hiệu của quân đội, công an), quân dụng cho lực lượng vũ trang; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng.	Nghị định số 47/CP ngày 12/8/1996; Nghị định số 100/2005/NĐ-CP.	Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
2.	Các chất ma túy.	Luật Phòng, chống ma túy năm 2000; Nghị định số 67/2001/NĐ-CP; Nghị định số 133/2003/NĐ-CP.	Bộ Công an.
3.	Hóa chất bảng 1 (theo Công ước quốc tế).	Nghị định số 100/2005/NĐ-CP.	Bộ Công nghiệp.
4.	Các sản phẩm văn hóa phân động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách.	Luật Xuất bản năm 2004; Nghị định số 03/2000/NĐ-CP.	Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Công an.
5.	Các loại pháo.	Nghị định số 03/2000/NĐ-CP.	Bộ Công an.
6.	Đồ chơi nguy hiểm, đồ chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội (bao gồm cả các chương trình trò chơi điện tử).	Nghị định số 03/2000/NĐ-CP.	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an.
7.	Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật cấm hoặc chưa được phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định tại Pháp lệnh Thú y, Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.	Pháp lệnh Thú y năm 2004; Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2001.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.
8.	Thực vật, động vật hoang dã (bao gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến) thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác và sử dụng.	Công ước CITES; Nghị định số 32/2006/NĐ-CP.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.
9.	Thủy sản cấm khai thác, thủy sản có dư lượng chất độc hại vượt quá giới hạn cho phép, thủy sản có độc tố tự nhiên gây nguy hiểm đến tính mạng con người.	Luật Thủy sản năm 2003.	Bộ Thủy sản.
10.	Phân bón không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam.	Nghị định số 113/2003/NĐ-CP.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
11.	Giống cây trồng không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh; giống cây trồng gây hại đến sản xuất và sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái.	Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

¹ Trường hợp văn bản pháp luật hiện hành có sự sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

TT.	Tên Hàng hóa, Dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành¹	Cơ quan quản lý ngành
12.	Giống vật nuôi không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh; giống vật nuôi gây hại cho sức khỏe con người, nguồn gen vật nuôi, môi trường, hệ sinh thái.	Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thủy sản.
13.	Khoáng sản đặc biệt, độc hại.	Luật Khoáng sản năm 1996; Nghị định số 160/2005/NĐ-CP.	Bộ Tài nguyên và Môi trường.
14.	Phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường.	Nghị định số 175/CP ngày 18/10/1994.	Bộ Tài nguyên và Môi trường.
15.	Các loại thuốc chữa bệnh cho người, các loại vắc xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, hóa chất và chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế chưa được phép sử dụng tại Việt Nam.	Luật Dược năm 2005; Pháp lệnh Hành nghề y dược tư nhân năm 2003.	Bộ Y tế.
16.	Các loại trang thiết bị y tế chưa được phép sử dụng tại Việt Nam.	Pháp lệnh Hành nghề y dược tư nhân năm 2003.	Bộ Y tế.
17.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng, thực phẩm có nguy cơ cao, thực phẩm được bảo quản bằng phương pháp chiếu xạ, thực phẩm có gen đã bị biến đổi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.	Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2003.	Bộ Y tế.
18.	Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole.	Nghị định số 12/2006/NĐ-CP.	Bộ Xây dựng.

TT.	Tên Hàng hóa, Dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành ¹	Cơ quan quản lý ngành
B – Dịch vụ			
1.	Kinh doanh mại dâm, tổ chức mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em.	Nghị định số 03/2000/NĐ-CP.	Bộ Công an.
2.	Tổ chức đánh bạc, gá bạc dưới mọi hình thức.	Nghị định số 03/2000/NĐ-CP.	Bộ Công an.
3.	Dịch vụ điều tra bí mật xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân .	Nghị định số 14/2001/NĐ-CP.	Bộ Công an.
4.	Hoạt động kinh doanh môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài nhằm mục đích kiếm lời.	Nghị định số 68/2002/NĐ-CP.	Bộ Tư pháp.
5.	Hoạt động kinh doanh môi giới nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài nhằm mục đích kiếm lời.	Nghị định số 68/2002/NĐ-CP.	Bộ Tư pháp.

Bảng 2: Danh mục các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện

I. Danh mục hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh*

**(Ban hành kèm theo Nghị định số 59/2006/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ)**

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành²	Cơ quan quản lý ngành
A – Hàng hoá			
1.	Súng săn và đạn súng săn, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ.	Nghị định số 47/CP ngày 12/8/1996; Nghị định số 08/2001/NĐ-CP.	Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Ủy ban Thể dục - Thể thao.
2.	Hàng hóa có chứa chất phóng xạ, thiết bị phát bức xạ hoặc nguồn phóng xạ.	Pháp lệnh An toàn và kiểm soát bức xạ năm 1996; Nghị định số 50/1998/NĐ-CP.	Bộ Khoa học và Công nghệ.
3.	Vật liệu nổ công nghiệp, Nitrat Amôn (NH ₄ NO ₃) hàm lượng cao từ 98,5% trở lên.	Nghị định 27/CP ngày 20/4/1995; Nghị định số 02/CP ngày 05/01/1995 và Nghị định số 08/2001/NĐ-CP.	Bộ Công nghiệp.
4.	Hóa chất bảng 2 và bảng 3 (theo Công ước quốc tế).	Nghị định số 100/2005/NĐ-CP.	Bộ Công nghiệp .
5.	Thực vật, động vật hoang dã quý hiếm (bao gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến) .	Công ước CITES; Nghị định số 32/2006/NĐ-CP.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
6.	Thuốc lá điếu, xì gà và các dạng thuốc lá thành phẩm khác .	Nghị định số 76/2001/NĐ-CP và Nghị định này .	Bộ Công nghiệp, Bộ Thương mại.
7.	Rượu các loại.	Nghị định này.	Bộ Công nghiệp.
B – Dịch vụ			
1.	Dịch vụ karaoke, vũ trường.	Nghị định số 11/2006/NĐ-CP; Nghị định số 08/2001/NĐ-CP.	Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Công an.

* Hạn chế kinh doanh thông qua một số điều kiện nhất định quy định trong các văn bản pháp luật liên quan .

² Trường hợp văn bản pháp luật hiện hành có sự sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

II. Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện
(Ban hành kèm theo Nghị định số 59/2006/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành³	Cơ quan quản lý ngành
I. Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh:			
A – Hàng hóa			
1.	Xăng, dầu các loại.	Nghị định này.	Bộ Thương mại.
2.	Khí đốt các loại (bao gồm cả hoạt động chiết nạp).	Nghị định này.	Bộ Thương mại.
3.	Các thuốc dùng cho người.	Luật Dược năm 2005.	Bộ Y tế.
4.	Thực phẩm thuộc Danh mục thực phẩm có nguy cơ cao.	Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2003; Nghị định số 163/2004/NĐ-CP.	Bộ Y tế.
5.	Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật; nguyên liệu sản xuất thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật.	Pháp lệnh Thú y năm 2004; Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2001.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.
6.	Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.	Luật Di sản văn hoá năm 2001; Nghị định số 92/2002/NĐ-CP.	Bộ Văn hóa - Thông tin.
7.	Phim, băng, đĩa hình (bao gồm cả hoạt động in, sao chép).	Nghị định số 11/2006/NĐ-CP.	Bộ Văn hóa - Thông tin.
8.	Nguyên liệu thuốc lá.	Nghị định số 76/2001/NĐ-CP.	Bộ Công nghiệp.
B – Dịch vụ			
1.	Dịch vụ y tế; dịch vụ y, dược cổ truyền.	Pháp lệnh Hành nghề y, dược tư nhân năm 2003; Nghị định số 103/2003/NĐ-CP.	Bộ Y tế.
2.	Dịch vụ kinh doanh thuốc bao gồm dịch vụ bảo quản thuốc và kiểm nghiệm thuốc.	Luật Dược năm 2005.	Bộ Y tế.
3.	Hành nghề thú y.	Pháp lệnh Thú y năm 2004.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.
4.	Hành nghề xông hơi khử trùng.	Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2001.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
5.	Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông.	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 160/2004/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
6.	Dịch vụ truy nhập Internet (ISP).	Nghị định số 55/2001/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
7.	Dịch vụ kết nối Internet (IXP).	Nghị định số 55/2001/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
8.	Dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông (OSP bưu chính, OSP viễn thông).	Nghị định số 55/2001/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
9.	Cung cấp dịch vụ bưu chính.	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 157/2004/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
10.	Dịch vụ chuyển phát thư trong nước và nước ngoài.	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 157/2004/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.

³ Trường hợp văn bản pháp luật hiện hành có sự sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành³	Cơ quan quản lý ngành
11.	Phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện và tư vấn chuyên ngành về điện lực.	Luật Điện lực năm 2004.	Bộ Công nghiệp.
12.	Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật.	Nghị định số 11/2006/NĐ-CP.	Bộ Văn hóa - Thông tin.
13.	Dịch vụ hợp tác làm phim.	Nghị định số 48/CP ngày 17/7/1995.	Bộ Văn hóa - Thông tin.
14.	Dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế.	Nghị định số 125/2003/NĐ-CP.	Bộ Giao thông vận tải.
15.	Dịch vụ thiết kế phương tiện vận tải.	Nghị định số 125/2004/NĐ-CP.	Bộ Giao thông vận tải.
16.	Các dịch vụ bảo hiểm: Bảo hiểm nhân thọ, Bảo hiểm phi nhân thọ, Tái bảo hiểm, Môi giới bảo hiểm, Đại lý bảo hiểm.	Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000; Nghị định số 42/2001/NĐ-CP; Nghị định số 43/2001/NĐ-CP.	Bộ Tài chính.
17.	Các dịch vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán: Môi giới chứng khoán; tự kinh doanh chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; Bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương; Đầu thầu trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.	Nghị định số 141/2003/NĐ-CP; Nghị định số 144/2003/NĐ-CP.	Bộ Tài chính.
18.	Dịch vụ xuất khẩu lao động.	Nghị định số 81/2003/NĐ-CP.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
19.	Dịch vụ pháp lý (bao gồm cả tư vấn pháp luật và bào chữa) do luật sư Việt Nam thực hiện.	Pháp lệnh Luật sư năm 2001; Nghị định số 94/2001/NĐ-CP.	Bộ Tư pháp.
20.	Dịch vụ tư vấn pháp luật do luật sư nước ngoài thực hiện.	Nghị định số 87/2003/NĐ-CP.	Bộ Tư pháp.
21.	Dịch vụ khắc dấu.	Nghị định số 08/2001/NĐ-CP.	Bộ Công an.
22.	Dịch vụ bảo vệ.	Nghị định số 14/2001/NĐ-CP.	Bộ Công an.
23.	Dịch vụ lữ hành quốc tế.	Luật Du lịch năm 2005.	Tổng cục Du lịch.
II. Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh:			
A – Hàng hóa			
1.	Các loại hóa chất độc khác không thuộc hóa chất bảng (theo Công ước quốc tế)	Nghị định số 100/2005/NĐ-CP.	Bộ Công nghiệp.
2.	Thực phẩm ngoài Danh mục thực phẩm có nguy cơ cao, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm.	Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2003; Nghị định số 163/2004/NĐ-CP; Nghị định số 59/2005/NĐ-CP.	Bộ Y tế, Bộ Thủy sản.
3.	Các loại trang thiết bị y tế.	Pháp lệnh Hành nghề y được tư nhân năm 2003.	Bộ Y tế.
4.	Ngư cụ (bao gồm cả nguyên liệu để chế tạo ngư cụ) và trang thiết bị khai thác thủy sản.	Nghị định số 59/2005/NĐ-CP.	Bộ Thủy sản.
5.	Thức ăn nuôi thủy sản.	Nghị định số 59/2005/NĐ-CP.	Bộ Thủy sản.
6.	Giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh.	Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004; Nghị định số 59/2005/NĐ-CP.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành³	Cơ quan quản lý ngành
7.	Thức ăn chăn nuôi.	Nghị định số 15/CP ngày 19/3/1996.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
8.	Giống cây trồng chính, giống cây trồng quý hiếm cần bảo tồn.	Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
9.	Phân bón.	Nghị định số 113/2003/NĐ-CP.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
10.	Vật liệu xây dựng.	Luật Xây dựng năm 2003 .	Bộ Xây dựng.
11.	Than mỏ.	Luật Khoáng sản năm 1996; Nghị định số 160/2005/NĐ-CP.	Bộ Công nghiệp.
12.	Vật tư, thiết bị viễn thông (trừ thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến).	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 160/2004/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
13.	Thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến.	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 24/2004/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
14.	Các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động.	Bộ luật Lao động; Nghị định số 06/CP ngày 20/01/1995; Nghị định số 110/2002/NĐ-CP.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế.
15.	Vàng .	Nghị định số 174/1999/NĐ-CP; Nghị định số 64/2003/NĐ-CP.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
B – Dịch vụ			
1.	Giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật; bảo quản, vận chuyển sản phẩm động vật sau giết mổ, sơ chế.	Pháp lệnh Thú y năm 2004.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.
2.	Dịch vụ về giống cây trồng, vật nuôi theo Pháp lệnh Giống cây trồng và Pháp lệnh Giống vật nuôi.	Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004; Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.
3.	Đại lý dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyên phát thư (bao gồm cả đại lý dịch vụ chuyên phát thư cho tổ chức chuyên phát nước ngoài).	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 157/2004/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
4.	Đại lý dịch vụ viễn thông.	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 160/2004/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
5.	Đại lý dịch vụ Internet công cộng.	Nghị định số 55/2001/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
6.	Dịch vụ phát hành xuất bản phẩm.	Luật Xuất bản năm 2004.	Bộ Văn hóa - Thông tin.
7.	Dịch vụ quảng cáo.	Pháp lệnh Quảng cáo năm 2001; Nghị định số 24/2003/NĐ-CP.	Bộ Văn hóa - Thông tin.
8.	Dịch vụ cho thuê lưu trú.	Nghị định số 08/2001/NĐ-CP.	Bộ Công an.
9.	Dịch vụ kinh doanh các tòa nhà cao trên 10 tầng làm khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc.	Nghị định số 08/2001/NĐ-CP.	Bộ Công an.
10.	Dịch vụ cầm đồ.	Nghị định số 08/2001/NĐ-CP.	Bộ Công an.
11.	Dịch vụ in.	Nghị định số 08/2001/NĐ-CP.	Bộ Công an.
12.	Dịch vụ thành lập, in và phát hành các loại bản đồ không thuộc phạm vi quản lý của cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương.	Nghị định số 12/2002/NĐ-CP.	Bộ Tài nguyên và Môi trường.

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành³	Cơ quan quản lý ngành
13.	Dịch vụ kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động.	Nghị định số 06/CP ngày 20/01/1995; Nghị định số 110/2002/NĐ-CP.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
14.	Dịch vụ dạy nghề; tư vấn dạy nghề.	Nghị định số 02/2001/NĐ-CP.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
15.	Dịch vụ giới thiệu việc làm.	Nghị định số 19/2005/NĐ-CP.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
16.	Dịch vụ vận tải bằng ô tô.	Luật Giao thông đường bộ năm 2001; Nghị định số 92/2001/NĐ-CP.	Bộ Giao thông vận tải.
17.	Dịch vụ vận tải đường sắt.	Luật Đường sắt năm 2005.	Bộ Giao thông vận tải.
18.	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.	Luật Đường sắt năm 2005.	Bộ Giao thông vận tải.
19.	Các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt.		
20.	Dịch vụ vận tải đường sắt đô thị.		
21.	Dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa.	Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004;	Bộ Giao thông vận tải.
22.	Dịch vụ xếp, dỡ hàng hóa, phục vụ hành khách tại cảng, bến thủy nội địa.	Nghị định số 21/2005/NĐ-CP.	
23.	Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa.		

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành³	Cơ quan quản lý ngành
24.	Dịch vụ đại lý tàu biển	Nghị định số 10/2001/NĐ-CP.	Bộ Giao thông - Vận tải
25.	Dịch vụ đại lý vận tải đường biển		
26.	Dịch vụ môi giới hàng hải		
27.	Dịch vụ cung ứng tàu biển		
28.	Dịch vụ kiểm đếm hàng hoá		
29.	Dịch vụ lai dắt tàu biển		
30.	Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá tại cảng biển		
31.	Dịch vụ vệ sinh tàu biển		
32.	Dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng biển		
33.	Dịch vụ vận tải biển	Nghị định số 57/2001/NĐ-CP.	Bộ Giao thông - Vận tải
34.	Đại lý làm thủ tục hải quan	Luật Hải quan năm 2001; Nghị định số 79/2005/NĐ-CP.	Bộ Tài chính
35.	Dịch vụ kế toán	Luật Kế toán năm 2003; Nghị định số 129/2004/NĐ-CP.	Bộ Tài chính
36.	Dịch vụ kiểm toán và các dịch vụ liên quan khác về tài chính, kế toán và thuế	Luật Kế toán năm 2003; Nghị định số 105/2004/NĐ-CP.	Bộ Tài chính
37.	Dịch vụ thẩm định giá	Pháp lệnh Giá năm 2002; Nghị định số 101/2005/NĐ-CP.	Bộ Tài chính
38.	Các dịch vụ hoạt động xây dựng được quy định trong Luật Xây dựng	Luật Xây dựng năm 2003	Bộ Xây dựng
39.	Dịch vụ cho người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê nhà tại Việt Nam	Nghị định số 56/CP ngày 18/09/1995; Nghị định số 08/2001/NĐ-CP.	Bộ Xây dựng, Bộ Công an
40.	Dịch vụ lưu trú du lịch	Luật Du lịch năm 2005	Tổng cục Du lịch
41.	Dịch vụ lữ hành nội địa		
42.	Đại lý lữ hành		
43.	Dịch vụ vận chuyên khách du lịch		
44.	Dịch vụ du lịch trong khu du lịch, điểm du lịch, đô thị du lịch		
45.	Dịch vụ hướng dẫn viên		
46.	Dịch vụ giám định thương mại	Luật Thương mại năm 2005; Nghị định số 20/2006/NĐ-CP.	Bộ Thương mại

Bảng 3: Số liệu thống kê về Sản xuất công nghiệp, kim ngạch xuất nhập khẩu theo loại hình doanh nghiệp
Số lượng doanh nghiệp Việt Nam tham gia xuất nhập khẩu tính đến tháng 12/2004

Loại hình doanh nghiệp	Nhập khẩu	Xuất khẩu
Nhà nước	1.740	1.265
Cổ phần	1.577	752
Trách nhiệm hữu hạn	9.726	5.101
Hợp tác xã	50	80
Tư nhân	995	951
Đoàn thể	67	45
Trong nước khác	425	266
100% vốn nước ngoài	2.075	1.717
Liên doanh với nước ngoài	650	440
Tổng	17.305	10.617

Lưu ý: Trong tổng số doanh nghiệp nêu trên có những doanh nghiệp tham gia cả xuất khẩu và nhập khẩu.

Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam tính đến hết ngày
30/11/2004

Loại hình doanh nghiệp	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Giá trị (triệu US\$)	%	Giá trị (triệu US\$)	%
Doanh nghiệp đoàn thể	74,2	0,40	421	1,67
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	6.706,4	36,37	6.747,8	26,75
Doanh nghiệp ĐTNN khác	3,21	0,02	6,43	0,03
Doanh nghiệp Cổ phần	1.270,5	6,89	2.156,1	8,55
Doanh nghiệp Hợp tác xã	30,3	0,16	16,7	0,07
Doanh nghiệp Liên doanh	1.135,2	6,16	3.156,2	12,51
Doanh nghiệp Nhà nước	5.125,7	27,79	7.149,2	28,34
Doanh nghiệp Tư nhân	386,4	2,10	321,1	1,27
Doanh nghiệp Trách nhiệm hữu hạn	3.676,4	19,93	5.020,4	19,90
Doanh nghiệp trong nước khác	32,8	0,18	228,1	0,91
Tổng	18.441,11	100	25.223,03	100

Lưu ý: Số liệu thương mại của doanh nghiệp nhà nước không bao gồm các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dầu thô và các sản phẩm xăng dầu khác.

Số liệu Xuất - Nhập khẩu ước tính của năm 2004 theo loại hình doanh nghiệp

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Cơ cấu về số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu (%)	Tỷ trọng kim ngạch (%)	Cơ cấu về số lượng doanh nghiệp tham gia nhập khẩu (%)	Tỷ trọng kim ngạch (%)
Doanh nghiệp Nhà nước	13,6	44	11	37,2
Doanh nghiệp TNHH	55	16,1	61,6	18,7
Doanh nghiệp Cổ phần	8,1	5,7	10	8,1
Doanh nghiệp có vốn ĐTNN	23,3	34,2	17,4	36

Nguồn: Bộ Thương mại

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế (Giá thực tế)

	Tỷ đồng						
	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Tổng số	149.432,5	180.428,9	208.676,8	244.137,5	336.100,2	395.809,3	476.350,0
Khu vực kinh tế trong nước	109.843,3	128.041,2	139.320,0	151.076,1	197.298,9	231.400,4	278.041,4
Kinh tế Nhà nước	74.161,1	85.290,3	94.727,5	97.472,1	114.799,9	124.379,7	149.651,5
- Trung ương	49.493,4	56.862,7	64.287,0	65.473,6	78.586,5	85.947,4	104.626,7
- Địa phương	24.667,7	28.427,6	30.440,5	31.998,5	36.213,4	38.432,3	45.024,8
Kinh tế ngoài quốc doanh	35.682,2	42.750,9	44.592,6	53.604,0	82.499,0	107.020,7	128.389,9
- Tập thể	836,4	970,5	1.086,0	1.331,3	2.165,6	2.162,0	2.727,0
- Tư nhân	11.758,3	16.472,8	19.109,6	22.262,7	47.861,0	64.608,0	79.402,7
- Cá thể	23.087,5	25.307,6	24.397,0	30.010,0	32.472,4	40.250,7	46.260,2
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	39.589,2	52.387,7	69.356,8	93.061,4	138.801,3	164.408,9	198.308,6
	CƠ CẤU (%)						
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực kinh tế trong nước	73,51	70,96	66,76	61,88	58,70	58,46	58,37
Kinh tế Nhà nước	49,63	47,27	45,39	39,93	34,16	31,42	31,42
- Trung ương	33,12	31,52	30,81	26,82	23,38	21,71	21,96
- Địa phương	16,51	15,76	14,59	13,11	10,77	9,71	9,45
Kinh tế ngoài quốc doanh	23,88	23,69	21,37	21,96	24,55	27,04	26,95
- Tập thể	0,56	0,54	0,52	0,55	0,64	0,55	0,57
- Tư nhân	7,87	9,13	9,16	9,12	14,24	16,32	16,67
- Cá thể	15,45	14,03	11,69	12,29	9,66	10,17	9,71
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	26,49	29,04	33,24	38,12	41,30	41,54	41,63

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 4: Phân loại Doanh nghiệp nhà nước
(Quyết định số 155/2004/QĐ-TTg ngày 24/08/2004)

Nhóm 1: Những ngành, lĩnh vực Nhà nước nắm giữ 100% vốn
<p>1. Những công ty hoạt động trong một số lĩnh vực quan trọng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất, cung ứng vật liệu nổ; - Sản xuất, cung ứng hoá chất độc; - Sản xuất, cung ứng chất phóng xạ; - Hệ thống truyền tải điện quốc gia; - Mạng trực thông tin quốc gia và quốc tế; - Sản xuất thuốc lá điều; - Điều hành bay; - Bảo đảm hàng hải; - Sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang bị chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh; trang thiết bị, tài liệu kỹ thuật và cung ứng dịch vụ bảo mật thông tin bằng kỹ thuật nghiệp vụ mật mã; - Những công ty được giao thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh đặc biệt và các công ty đóng tại địa bàn chiến lược quan trọng kết hợp kinh tế với quốc phòng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; - In tiền, chứng chỉ có giá; sản xuất tiền kim loại; - Xổ số kiến thiết; - Các Nhà xuất bản; - Sản xuất phim khoa học, phim thời sự, phim tài liệu, phim cho thiếu nhi; - Đo đạc bản đồ; - Quản lý, bảo trì hệ thống đường sắt quốc gia, cảng hàng không và cảng biển có quy mô lớn, vị trí quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; - Quản lý, khai thác công trình thủy nông đầu nguồn, công trình thủy nông có quy mô lớn; - Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; - Thoát nước ở đô thị lớn; - Chiếu sáng đô thị; - Một số lĩnh vực quan trọng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.⁴
<p>2. Những công ty bảo đảm nhu cầu thiết yếu cho phát triển sản xuất và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc miền núi, vùng sâu, vùng xa (cung cấp sách giáo khoa, văn hoá phẩm; cung cấp muối phục vụ tiêu dùng của người dân và các sản phẩm thiết yếu khác; cung cấp nguyên vật liệu phục vụ nông nghiệp và phát triển rừng).</p>
<p>3. Những công ty đáp ứng đủ các điều kiện sau: vốn nhà nước từ 30 tỷ đồng trở lên; mức thu nộp ngân sách nhà nước bình quân 3 năm liền kể từ 3 tỷ đồng trở lên; đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ mũi nhọn, công nghệ cao (trừ ngành bán buôn thực phẩm, in sách, báo chính trị, và bán buôn xăng dầu – xem bên dưới); góp phần quan trọng ổn định kinh tế vĩ mô và hoạt động trong những ngành, lĩnh vực sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chế biến dầu mỏ; - Khai thác quặng có chất phóng xạ; - Đóng và sửa chữa phương tiện vận tải đường không; - In sách, báo chính trị; - Bán buôn thuốc phòng bệnh, chữa bệnh, hoá dược; - Bán buôn lương thực; - Bán buôn xăng dầu; - Vận tải đường không, đường sắt.

⁴ Các ngành, lĩnh vực có thể xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế và ảnh hưởng tới sự ổn định và lợi ích chung của xã hội, và các ngành mà các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế khác không muốn hoặc khó có thể kinh doanh. Trong những trường hợp cụ thể này, Thủ tướng Chính phủ có thể ra quyết định duy trì doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước để đảm nhận.

Nhóm 2: Những công ty khi cổ phần hóa, Nhà nước nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần	
1.	<p>Những công ty có vốn nhà nước từ 20 tỷ đồng trở lên; mức thu nộp ngân sách nhà nước bình quân 3 năm liền kể từ 2 tỷ đồng trở lên; hoạt động trong những ngành, lĩnh vực nêu trong mục I.3 trên và trong các ngành, lĩnh vực sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất điện; - Khai thác các khoáng sản quan trọng: than, bô xít, quặng đồng, quặng sắt, quặng thiếc, vàng, đá quý; - Sản xuất các sản phẩm cơ khí: thiết bị kỹ thuật điện và vật liệu điện; máy công nghiệp chuyên dùng; máy móc, thiết bị phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp; đóng và sửa chữa phương tiện vận tải đường biển, đường sắt; - Cung cấp hạ tầng mạng viễn thông; - Sản xuất kim loại đen (gang, thép) trên 100.000 tấn/năm; - Sản xuất xi măng công nghệ hiện đại, chất lượng cao, có công suất thiết kế trên 1,5 triệu tấn/năm; - Sản xuất phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật; - Sản xuất một số mặt hàng tiêu dùng, thực phẩm: muối ăn; sữa; bia trên 50 triệu lít/năm; cồn và rượu trên 10 triệu lít/năm; - Khai thác, lọc và cung cấp nước sạch ở các thành phố lớn; - Vận tải đường biển; - Kinh doanh tiền tệ, bảo hiểm.
2.	<p>Những công ty khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất giống gốc cây trồng, vật nuôi và tinh đông; - Dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ; - Quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ, đường thủy quan trọng; - Quản lý, khai thác các công trình thủy nông; - Dịch vụ hợp tác lao động; - Kinh doanh mặt bằng hội chợ, triển lãm.

Bảng 6: Số lượng Doanh nghiệp cổ phần hoá qua các giai đoạn

Giai đoạn	Số DN cổ phần hoá
Thí điểm (1992 – giữa 1996)	5
Mở rộng thí điểm giữa 1996 - giữa 1998 theo Nghị định 28/CP	25
Đẩy mạnh cổ phần hoá (Giữa 1998-2001) theo Nghị định 44/1998/NĐ-CP	745
Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hoá theo NQ TW3 2002-2004	1467
Tổng số tính tới ngày 31/12/2004	2242
Tổng số tính tới ngày 31/12/2005	2935
Kế hoạch cổ phần hoá cho giai đoạn sau 2005	736

Bảng 7: Các cơ quan chịu trách nhiệm cấp giấy phép đầu tư

Cơ quan chịu trách nhiệm cấp giấy phép đầu tư	Loại hình dự án
Thủ tướng Chính phủ (theo đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	<p>Các dự án Nhóm A</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các dự án không phân biệt quy mô vốn đầu tư thuộc các lĩnh vực: <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, Khu đô thị; dự án BOT, BTO, BT; - Xây dựng và kinh doanh cảng biển, sân bay; kinh doanh vận tải đường biển, hàng không; Hoạt động dầu khí; - Dịch vụ bưu chính, viễn thông - Xuất bản; dịch vụ in (trừ những dự án in tài liệu kỹ thuật; in bao bì, in nhãn mác hàng hóa, in hoạ tiết thông thường trên hàng dệt may, da giày), báo chí; phát thanh, truyền hình; dịch vụ quảng cáo có gắn với phát hành quảng cáo; hoạt động điện ảnh; biểu diễn nghệ thuật; kinh doanh trò chơi có thưởng; cơ sở khám, chữa bệnh; giáo dục phổ thông, đào tạo các bậc cao đẳng, đại học, trên đại học và tương đương; nghiên cứu khoa học; sản xuất thuốc chữa bệnh cho người; - Bảo hiểm, tài chính, kiểm toán, giám định; - Thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm; - Xây dựng nhà ở để bán; - Dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh - Các dự án có vốn đầu tư từ 40 triệu USD trở lên thuộc các ngành điện, khai khoáng, luyện kim, xi măng, cơ khí chế tạo, hoá chất, khách sạn, căn hộ Văn phòng cho thuê, khu vui chơi - giải trí - du lịch. - Các dự án sử dụng đất đô thị từ 5 ha trở lên và các loại đất khác từ 50 ha trở lên.
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	<p>Các dự án Nhóm B, là các dự án không được quy định thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, trừ những dự án được quy định thuộc thẩm quyền của uỷ ban nhân dân cấp tỉnh</p>

Cơ quan chịu trách nhiệm cấp giấy phép đầu tư	Loại hình dự án
Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	<p>Các dự án đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:</p> <p>(a) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được duyệt; (b) Không thuộc dự án nhóm A quy định thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ và có quy mô vốn đầu tư theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>Không phân cấp việc cấp Giấy phép đầu tư cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực sau đây (không phân biệt quy mô vốn đầu tư):</p> <p>(a) Xây dựng đường quốc lộ, đường sắt;</p> <p>(b) Sản xuất xi măng, luyện kim, điện, đường ăn, rượu, bia, thuốc lá; sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy;</p> <p>(c) Du lịch lữ hành.</p> <p>(d) Dự án thuộc lĩnh vực văn hóa, giáo dục, đào tạo; và</p> <p>(đ) Xây dựng và kinh doanh siêu thị.</p>

Bảng 8(a): Biểu Cam kết về Quyền kinh doanh nhập khẩu

HS	Mô tả	Lịch trình	Lý do
	Dược phẩm		
3003	Thuốc gồm từ hai thành phần trở lên đã pha trộn với nhau, chưa được đóng gói theo liều lượng	2009	Là mặt hàng thiết yếu đối với đời sống con người
3003.10.10	-- Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó		
3003.10.20	-- Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó		
3003.10.90	-- Loại khác		
3003.20.00	- Chứa các chất kháng sinh khác		
3003.31.00	-- Chứa insulin		
3003.39.00	-- Loại khác		
3003.40.10	-- Thuốc điều trị bệnh sốt rét		
3003.40.90	-- Loại khác		
3003.90.10	-- Chứa vitamin		
3003.90.20	-- Chứa chất làm giảm đau hoặc hạ sốt, có hoặc không chứa chất kháng histamin		
3003.90.30	-- Chế phẩm khác để điều trị ho và cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin		
3003.90.40	-- Thuốc điều trị bệnh sốt rét		
3003.90.90	-- Loại khác		
3004	Thuốc gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, đã được đóng gói theo liều lượng ...	2009	Là mặt hàng thiết yếu đối với đời sống con người
3004.10.11	--- Chứa penicillin G hoặc muối của nó (trừ penicillin G benzathin)		
3004.10.12	--- Chứa các phenoxymethyl penicillin hoặc muối của nó		
3004.10.13	--- Chứa ampicillin hoặc muối của nó, dạng uống		
3004.10.14	--- Chứa moxycillin hoặc muối của nó, dạng uống		
3004.10.19	--- Loại khác		
3004.10.21	--- Dạng mỡ		
3004.10.29	--- Loại khác		
3004.20.11	--- Dạng uống		
3004.20.12	--- Dạng mỡ		
3004.20.19	--- Loại khác		
3004.20.21	--- Dạng uống		
3004.20.22	--- Dạng mỡ		
3004.20.29	--- Loại khác		
3004.20.31	--- Dạng uống		
3004.20.32	--- Dạng mỡ		
3004.20.39	--- Loại khác		
3004.20.41	--- Chứa gentamycines hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng tiêm		
3004.20.42	--- Chứa lincomycins hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống		
3004.20.43	--- Dạng mỡ		
3004.20.49	--- Loại khác		
3004.20.51	--- Dạng uống		
3004.20.52	--- Dạng mỡ		
3004.20.59	--- Loại khác		
3004.20.60	-- Chứa isoniazid, pyrazinamid hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống		
3004.20.90	-- Loại khác		
3004.31.00	-- Chứa insulin		
3004.32.10	--- Chứa hydrocortisone sodium succinate		
3004.32.20	--- Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của nó		
3004.32.30	--- Chứa fluocinolone acetonide		
3004.32.90	--- Loại khác		
3004.39.10	--- Chứa adrenaline		
3004.39.90	--- Loại khác		
3004.40.10	-- Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm		
3004.40.20	- - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydrochloride, dạng tiêm		
3004.40.30	-- Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống		

HS	Mô tả	Lịch trình	Lý do
3004.40.40	-- Chứa quinine hoặc các muối của nó và thuốc điều trị sốt rét, trừ hàng hoá thuộc các phân nhóm từ 3004.10 tới 30		
3004.40.50	-- Chứa papaverine hoặc berberine		
3004.40.60	-- Chứa theophylline		
3004.40.70	-- Chứa atropin sulphate		
3004.40.90	-- Loại khác		
3004.50.10	-- Xi rô và các dung dịch vitamin dạng giọt, dùng cho trẻ em		
3004.50.20	-- Chứa vitamin A, trừ hàng hoá thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79		
3004.50.30	-- Chứa vitamin B1, B2, B6 hoặc B12, trừ hàng hoá thuộc mã số 3004.50.10, 3004.50.71 và 3004.50.79		
3004.50.40	-- Chứa vitamin C, trừ hàng hoá thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79		
3004.50.50	-- Chứa vitamin PP, trừ hàng hoá thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79		
3004.50.60	-- Chứa các vitamin khác, trừ hàng hoá thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79		
3004.50.71	--- Chứa vitamin nhóm B-complex		
3004.50.79	--- Loại khác		
3004.50.90	-- Loại khác		
3004.90.10	-- Thuốc đặc hiệu để chữa ung thư, AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác		
3004.90.21	--- Dịch truyền sodium chloride		
3004.90.22	--- Dịch truyền glucose 5%		
3004.90.23	--- Dịch truyền glucose 30%		
3004.90.29	--- Loại khác		
3004.90.30	-- Thuốc sát khuẩn, sát trùng		
3004.90.41	--- Chứa procaine hydrochloride		
3004.90.49	--- Loại khác		
3004.90.51	--- Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyron (INN)		
3004.90.52	--- Chứa chlorpheniramine maleate		
3004.90.53	--- Chứa diclofenac		
3004.90.54	--- Dầu, cao xoa giảm đau, dạng đặc hoặc lỏng		
3004.90.59	--- Loại khác		
3004.90.61	--- Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine (INN)		
3004.90.62	--- Chứa primaquine		
3004.90.69	--- Loại khác		
3004.90.71	--- Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)		
3004.90.72	--- Chứa dichlorophen (INN)		
3004.90.79	--- Loại khác		
3004.90.80	-- Thuốc dùng chữa bệnh ung thư hoặc tim mạch bằng cách truyền, hấp thụ qua da (TTS)		
3004.90.91	--- Chứa sulpiride (INN), cimetidine (INN), ranitidine (INN), nhôm hydroxid hoặc ma-gie hydroxide hoặc oresol		
3004.90.92	--- Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen (INN)		
3004.90.93	--- Chứa phenobarbital, diazepam, chlorpromazine		
3004.90.94	--- Chứa salbutamol (INN)		
3004.90.95	--- Nước vô trùng để xông, loại dược phẩm		
3004.90.96	--- Chứa o-methoxyphenyl glyceryl ether (Guafenesin)		
3004.90.97	--- Thuốc nhỏ mũi chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline		
3004.90.98	--- Sorbitol		
3004.90.99	--- Loại khác		
3006	Dược phẩm từ chú thích 4 tới chương 30...	2009	Là mặt hàng thiết yếu đối với đời sống con người
3006.10.00	- Chi catgut vô trùng, chỉ phẫu thuật vô trùng tương tự, các chất kết dính mô vô trùng dùng để đóng vết thương trong phẫu thuật, băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa		
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu		
3006.30.10	-- Bari sulfate (dạng uống)		

HS	Mô tả	Lịch trình	Lý do
3006.30.20	-- Các thuốc thử nguồn gốc vi khuẩn để chẩn đoán sinh học trong thú y		
3006.30.30	-- Các thuốc thử chẩn đoán vi sinh khác		
3006.30.90	-- Loại khác		
3006.40.10	-- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác		
3006.40.20	-- Xi măng gắn xương		
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu		
3006.60.00	- Các chế phẩm hoá học dùng để tránh thai dựa trên hormon hoặc dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng (spermicide)		
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế		
3006.80.00	- Phế thải dược phẩm		
	Phim		
3706	Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng...	2009	Là mặt hàng nhạy cảm với đạo đức xã hội
3706.10.10	-- Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học		
3706.10.20	-- Loại chỉ có duy nhất rãnh tiếng		
3706.10.91	--- Có ảnh được chụp ở nước ngoài		
3706.10.99	--- Loại khác		
3706.90.10	-- Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học		
3706.90.20	-- Loại chỉ có duy nhất rãnh tiếng		
3706.90.90	-- Loại khác		
	Các loại lịch, bưu thiếp và tem thư chưa sử dụng ...		
4907	Tem thư, mẫu séc, các loại giấy bạc, chứng khoán...	2009	Là mặt hàng nhạy cảm với đạo đức xã hội
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), được dấu đầu thầu hợp pháp		
4907.00.20	- Tem thư chưa dùng		
4907.00.30	- Tem thuế hoặc các loại tem tương tự		
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự, mẫu séc		
4907.00.90	- Loại khác		
4909	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng...	2009	Là mặt hàng nhạy cảm với đạo đức xã hội
4909.00.00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín, thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc trang trí		
4910	Các loại lịch in, lịch bloc	2009	Là mặt hàng nhạy cảm với đạo đức xã hội
4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả lịch bloc		
4911	Các ấn phẩm khác, kể cả tranh và ảnh in	2009	Là mặt hàng nhạy cảm với đạo đức xã hội
4911.10.00	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự		
4911.91.10	--- Biểu đồ và sơ đồ hướng dẫn giải phẫu động vật hoặc thực vật và các ấn phẩm tương tự		
4911.91.20	--- Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn; tranh, bản thiết kế và ảnh chụp để gắn vào sách, ấn phẩm quảng cáo hoặc catalog thương mại		
4911.91.90	--- Loại khác		
4911.99.10	--- Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người		
4911.99.20	--- Nhân tự dính đã được in để báo nguy hiểm gây nổ		
4911.99.90	--- Loại khác		
	Máy in công nghiệp		
8442	Máy móc dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in...	2009	Là mặt hàng nhạy cảm với trật tự xã hội
8442.10.10	-- Hoạt động bằng điện		
8442.10.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8442.20.10	-- Hoạt động bằng điện		

HS	Mô tả	Lịch trình	Lý do
8442.20.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8442.30.11	--- Khuôn dập và khuôn cối		
8442.30.12	--- Thiết bị dùng cho máy đúc mẫu chữ		
8442.30.19	--- Loại khác		
8442.30.21	--- Khuôn dập và khuôn cối		
8442.30.22	--- Thiết bị dùng cho máy đúc mẫu chữ		
8442.30.29	--- Loại khác		
8442.40.10	-- Cửa máy, dụng cụ, thiết bị hoạt động bằng điện		
8442.40.21	--- Cửa máy đúc chữ hoặc máy chế bản		
8442.40.29	--- Loại khác		
8442.50.10	-- Mẫu chữ in các loại		
8442.50.90	-- Loại khác		
8443	Máy in, trừ máy in phun (HS 84435100), các loại máy phụ trợ để in ...	2009	Là mặt hàng nhạy cảm với trật tự xã hội
8443.11.10	-- Hoạt động bằng điện		
8443.11.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8443.12.10	-- Hoạt động bằng điện		
8443.12.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8443.19.10	-- Hoạt động bằng điện		
8443.19.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8443.21.10	-- Hoạt động bằng điện		
8443.21.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8443.29.10	-- Hoạt động bằng điện		
8443.29.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8443.30.10	-- Hoạt động bằng điện		
8443.30.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8443.40.10	-- Hoạt động bằng điện		
8443.40.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8443.59.10	--- Máy in ép trực		
8443.59.20	--- Máy in kiểu màn hình dùng để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]		
8443.59.90	--- Loại khác		
8443.60.10	-- Hoạt động bằng điện		
8443.60.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8443.90.10	-- của máy in kiểu màn hình dùng để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]		
8443.90.20	-- Loại khác, của máy không hoạt động bằng điện		
8443.90.90	-- Loại khác		
	Các loại máy móc khác		
8525	Thiết bị truyền dẫn dùng cho điện thoại vô tuyến (radio)..., camera truyền hình và các camera video khác trừ điện thoại di động (HS 852520) và camera cá nhân (HS 85254010)	2009	Là mặt hàng nhạy cảm đối với an ninh quốc gia
8525.10.10	-- Dùng cho phát thanh vô tuyến		
8525.10.21	--- Bộ điều khiển nối video		
8525.10.22	--- Hệ thống giám sát trung tâm		
8525.10.23	--- Hệ thống giám sát từ xa		
8525.10.29	--- Loại khác		
8525.10.30	-- Thiết bị nén dữ liệu		
8525.30.90	-- Loại khác		
8525.40.20	-- Camera khác ghi hình ảnh nền		
8525.40.30	-- Camera số		
8525.40.40	-- Camera ghi hình khác		
8526	Rada, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	2009	Là mặt hàng nhạy cảm đối với an ninh quốc gia
8526.10.90	-- Loại khác		
8526.91.90	--- Loại khác		
8526.92.00	-- Thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến		

Chú thích: Trong bảng này, lịch trình được tính từ ngày 1 tháng 1 của năm cụ thể được nêu.

Bảng 8(b): Biểu Cam kết về Quyền kinh doanh xuất khẩu

HS	Mô tả	Lịch trình	Lý do
	Ngũ cốc		
1006	Gạo	2011	An ninh lương thực
1006.10.10	-- Để làm giống		
1006.10.90	-- Loại khác		
1006.20.10	-- Gạo Thai Hom Mali		
1006.20.90	-- Loại khác		
1006.30.11	--- Nguyên hạt		
1006.30.12	--- Không quá 5% tấm		
1006.30.13	--- Trên 5% đến 10% tấm		
1006.30.14	--- Trên 10% đến 25% tấm		
1006.30.19	--- Loại khác		
1006.30.20	-- Gạo làm chín sơ		
1006.30.30	-- Gạo nếp		
1006.30.40	-- Gạo Basmati		
1006.30.50	-- Gạo Thai Hom Mali		
1006.30.61	--- Nguyên hạt		
1006.30.62	--- Không quá 5% tấm		
1006.30.63	--- Trên 5% đến 10% tấm		
1006.30.64	--- Trên 10% đến 25% tấm		
1006.30.69	--- Loại khác		
1006.40.00	- Tấm		

Chú thích: Trong bảng này, lịch trình được tính từ ngày 1 tháng 1 của năm cụ thể được nêu.

Bảng 8(c): Danh mục hàng hoá dành cho các doanh nghiệp thương mại nhà nước

STT	HS	Mô tả	Lý do
1.	2402	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu...	Cả sản xuất và tiêu dùng trong nước đều bị hạn chế
	2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ thuốc lá lá	
	2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi	
	2402.20.90	- - Loại khác	
	2402.90.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ chất thay thế lá thuốc lá	
	2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá	
	2403	Thuốc lá lá đã chế biến...	
	2403.10.11	- - - Thuốc lá lá đã được phối trộn	
	2403.10.19	- - - Loại khác	
	2403.10.21	- - - Thuốc lá lá đã được phối trộn	
	2403.10.29	- - - Loại khác	
	2403.10.90	- - Loại khác	
	2403.91.00	- - Thuốc lá “thuần nhất” hoặc “hoàn nguyên”	
	2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất thuốc lá lá	
	2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	
	2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hút	
	2403.99.50	- - - Thuốc lá lá không dùng để hút, kể cả thuốc lá lá để nhai hoặc ngậm	
	2403.99.60	- - - Ang Hoon	
	2403.99.90	- - - Loại khác	
2.	2709	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum...	Độc quyền tự nhiên
	2709.00.10	- Dầu mỏ dạng thô	
	2709.00.20	- Condensate	
	2709.00.90	- Loại khác	
	2710	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các khoáng bitum (trừ dầu thô)	
	2710.11.11	- - - Xăng động cơ có pha chì, loại cao cấp	
	2710.11.12	- - - Xăng động cơ không pha chì, loại cao cấp	
	2710.11.13	- - - Xăng động cơ có pha chì, loại thông dụng	
	2710.11.14	- - - Xăng động cơ không pha chì, loại thông dụng	
	2710.11.15	- - - Xăng động cơ khác, có pha chì	
	2710.11.16	- - - Xăng động cơ khác, không pha chì	
	2710.11.17	- - - Xăng máy bay	
	2710.11.18	- - - Tetrapropylene	
	2710.11.21	- - - Dung môi trắng	
	2710.11.22	- - - Dung môi có hàm lượng chất thơm thấp, dưới 1%	
	2710.11.23	- - - Dung môi khác	
	2710.11.24	- - - Naphtha, reformate hoặc các chế phẩm khác để pha chế xăng	
	2710.11.25	- - - Dầu nhẹ khác	
	2710.11.29	- - - Loại khác	
	2710.19.11	- - - - Dầu hoá thấp sáng	
	2710.19.12	- - - - Dầu hoá khác, kể cả dầu hoá hơi	
	2710.19.13	- - - - Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23 độ C trở lên	
	2710.19.14	- - - - Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23 độ C	
	2710.19.15	- - - - Paraffin mạch thẳng	
	2710.19.19	- - - - Dầu trung khác và các chế phẩm	
	2710.19.21	- - - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	
	2710.19.22	- - - - Dầu nguyên liệu để sản xuất muội than	
	2710.19.23	- - - - Dầu gốc để pha chế dầu nhờn	

STT	HS	Mô tả	Lý do
	2710.19.24	---- Dầu bôi trơn dùng cho động cơ máy bay	
	2710.19.25	---- Dầu bôi trơn khác	
	2710.19.26	---- Mỡ bôi trơn	
	2710.19.27	---- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	
	2710.19.28	---- Dầu biến thể hoặc dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	
	2710.19.31	---- Nhiên liệu diesel dùng cho động cơ tốc độ cao	
	2710.19.32	---- Nhiên liệu diesel khác	
	2710.19.33	---- Nhiên liệu đốt khác	
	2710.19.39	---- Loại khác	
	2710.91.00	- - Chứa biphenyl đã polyco hoá (PCBs), terphenyl đã polyco hoá (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hoá (PBBs)	
	2710.99.00	- - Loại khác	
3.	4902	Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ...	Các sản phẩm văn hoá có ảnh hưởng đến đạo đức xã hội
	4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	
	4902.90.11	--- Về khoa học, kỹ thuật hoặc kinh tế	
	4902.90.19	--- Loại khác	
	4902.90.21	--- Về khoa học, kỹ thuật hoặc kinh tế	
	4902.90.29	--- Loại khác	
	4902.90.91	--- Về khoa học, kỹ thuật hoặc kinh tế	
	4902.90.99	--- Loại khác	
4.	8524	Đĩa, băng và các phương tiện lưu trữ thông tin đa âm thanh hoặc ..., trừ 852410, 852431, 852432, 85243910, 85244000, 852491, 85249920	Các sản phẩm văn hoá có ảnh hưởng đến đạo đức xã hội
	8524.39.20	--- Loại dùng để sản xuất phim điện ảnh	
	8524.39.90	--- Loại khác	
	8524.51.10	--- Băng video	
	8524.51.20	--- Băng máy tính	
	8524.51.30	--- Loại dùng cho phim điện ảnh	
	8524.51.90	--- Loại khác	
	8524.52.10	--- Băng video	
	8524.52.20	--- Băng máy tính	
	8524.52.30	--- Loại dùng cho phim điện ảnh	
	8524.52.90	--- Loại khác	
	8524.53.10	--- Băng video	
	8524.53.20	--- Băng máy tính	
	8524.53.30	--- Loại dùng cho phim điện ảnh	
	8524.53.90	--- Loại khác	
	8524.60.00	- Thẻ có dải từ	
	8524.99.10	--- Băng video	
	8524.99.30	--- Loại dùng cho phim điện ảnh	
	8524.99.90	--- Loại khác	

STT	HS	Mô tả	Lý do
5.	8802	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	Độc quyền tự nhiên
	8802. 11. 00	-- Trọng lượng không tải không quá 2000kg	
	8802. 12. 00	-- Trọng lượng không tải trên 2000kg	
	8802. 20. 10	-- Máy bay	
	8802. 20. 90	-- Loại khác	
	8802. 30. 10	-- Máy bay	
	8802. 30. 90	-- Loại khác	
	8802. 40. 10	-- Máy bay	
	8802. 40. 90	-- Loại khác	
	8802. 60. 00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh), tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	
	8803	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02	
	8803. 10. 10	-- Cửa trực thăng hoặc máy bay	
	8803. 10. 90	-- Loại khác	
	8803. 20. 10	-- Cửa trực thăng, máy bay, khí cầu, tàu lượn hoặc điều	
	8803. 20. 90	-- Loại khác	
	8803. 30. 00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	
	8803. 90. 10	-- Bộ phận của vệ tinh viễn thông [ITA/2]	
	8803. 90. 20	-- Cửa khí cầu, tàu lượn hoặc điều	
	8803. 90. 90	-- Loại khác	

Biểu số 9: Mức thu lệ phí làm thủ tục hải quan áp dụng theo Thông tư liên tịch Bộ Tài chính
- Tổng cục Hải quan số 71/2000/TTLT/BTC-TCHQ ngày 19/7/2000

Lệ phí làm thủ tục hải quan			
TT.	Loại hàng hoá	Đơn vị tính	Mức thu (VND)
I	Hàng thông thường:		
1	Hàng vận chuyển bằng tàu thủy, xà lan (rời, hàng đựng trong bao, thùng, phuy, bồn, bể không cùng chủng loại)		
a.	- Mức thu tối thiểu từ 1 tấn trở xuống	đ/1 tấn	20.000
	- Mức thu từ tấn thứ 2 trở đi	đ/1 tấn	1.200
b.	Hàng chở bằng tàu thủy (hàng cùng một loại) định mức thu 1 tấn hàng hoá	đ/1 tấn	500
	Mức thu tối đa khi làm thủ tục hải quan đối với:		
	- Tàu có trọng tải dưới 1 vạn (10.000) GRT (trọng tải đăng ký dung tích toàn phần)	tàu	không quá 3 (ba) triệu đồng
	- Tàu có trọng tải từ 1 vạn (10.000) GRT đến dưới 2 vạn (20.000) GRT	tàu	không quá 6 (sáu) triệu đồng
	- Tàu có trọng tải từ 2 vạn (20.000) GRT đến dưới 7 vạn (70.000) GRT	tàu	không quá 15 (mười lăm) triệu đồng
	- Tàu có trọng tải từ 7 vạn (70.000) GRT trở lên	tàu	không quá 20 (hai mươi) triệu đồng
2	Hàng vận chuyển đường bộ		
a.	- Hàng vận chuyển bằng ô tô	đ/tấn	5.000
b.	- Đối với hàng hóa chở bằng tàu hoả	đ/tấn	2.000
3	Hàng bưu phẩm, bưu kiện		
	- Loại từ 5 kg đến dưới 20 kg	đ/lần	7.000
	- Loại từ 20 kg đến 50 kg	đ/lần	10.000
	- Từ trên 50 kg trở lên thì cứ 10 kg thu thêm	đ/10 kg	500
	- Từ 1 tấn trở lên thu thêm	đ/tấn	3.000
II	Hàng đựng trong Container		
1	Hàng đựng trong Container 20 fit	đ/1Container	60.000
2	Hàng đựng trong Container 40 fit	đ/1Container	120.000
III	Hàng là ô tô, xe máy các loại		
1	Ô tô các loại		
	- Xe ô tô nguyên chiếc	đ/1 ô tô	18.000
	- Bộ linh kiện ô tô	đ/1 bộ	20.000
2	Xe gắn máy (bộ chiếc)	đ/1xe, 1bộ	7.000
IV	Hàng hoá là vàng, đá quý		
	- Mức thu từ 1 lạng (37,5 gr) trở xuống	1/lần	15.000
	- Mức thu từ lạng thứ 2 trở đi (37,5 gr)	đ/lạng	1.000
	- Mức thu tối đa một lần làm thủ tục		không quá 1,5 triệu (một triệu rưỡi) đồng
V	Xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ		
	- Xuất, nhập khẩu dưới 100.000 USD (hoặc các loại ngoại tệ tương đương)	đ	100.000
	- Cứ 100.000 USD tăng thêm thu	đ	80.000
	- Mức thu tối đa một lần làm thủ tục	đ	không quá 1,5 triệu (một triệu rưỡi) đồng

Lệ phí hàng hoá, hành lý ký gửi và lưu kho hải quan (Lệ phí lưu kho hải quan)			
1	Xe ô tô các loại		
	- Xe tải trọng tải từ 2 tấn trở lên, xe chở khách từ 15 chỗ ngồi trở lên	chiếc	50.000
	- Xe tải trọng tải dưới 2 tấn, xe con, xe du lịch có 14 chỗ ngồi trở xuống	chiếc	30.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô	chiếc	10.000
3	Máy vi tính, Fax, máy photocopy	chiếc	10.000
4	Máy điều hoà, radio, cátxét, máy thông tin, tivi, video	chiếc	5.000
5	Vàng	lạng (37,5 gr)	7.000
6	Đá quý	lạng	10.000
7	Hàng hoá khác		
a.	Hàng bưu kiện nhỏ có trọng lượng dưới 20 kg	kiện	2.000
b.	Hàng bưu kiện nhỏ có trọng lượng từ 20 kg đến 100 kg	kiện	4.000
c.	Kiện hàng từ trên 100kg đến 1.000kg	kiện	5.000
d.	Kiện hàng từ trên 1.000kg	kiện	10.000
Lệ phí hành chính			
	Mức thu lệ phí xác nhận lại chứng từ của hàng hoá, hành lý	lần	12.000

Ghi chú: Lệ phí hàng hoá, hành lý quá cảnh Việt Nam được liệt kê tại Bảng 22(a) và 22(b).

Bảng 11: Danh mục hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng (VAT) (có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2006)

1.	Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.
2.	Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng.
3.	Sản phẩm muối
4.	Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp; thiết bị, máy móc, vật tư, phương tiện vận tải thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; máy bay, dàn khoan, tàu thủy thuê của nước ngoài thuộc loại trong nước chưa sản xuất được dùng cho sản xuất, kinh doanh; thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí.
5.	Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê.
6.	Chuyên quyền sử dụng đất
7.	Dịch vụ tín dụng, quỹ đầu tư, hoạt động kinh doanh chứng khoán
8.	Bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm học sinh; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng và các loại bảo hiểm không nhằm mục đích kinh doanh
9.	Dịch vụ y tế
10.	Hoạt động văn hoá, triển lãm và thể dục, thể thao không nhằm mục đích kinh doanh; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim nhựa, phim vi-đi-ô tài liệu.
11.	Dạy học, dạy nghề.
12.	Phát sóng truyền thanh, truyền hình theo chương trình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
13.	Xuất bản, nhập khẩu và phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động; in tiền.
14.	Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ.
15.	Duy tu, sửa chữa, xây dựng các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà tình nghĩa bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân và vốn viện trợ nhân đạo.
16.	Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện
17.	Điều tra, thăm dò địa chất; đo đạc, lập bản đồ thuộc loại điều tra cơ bản của Nhà nước.
18.	Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; nước sạch do tổ chức, cá nhân tự khai thác để phục vụ cho sinh hoạt ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.
19.	Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.
20.	Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau: hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; quà biếu, quà tặng cho cá nhân ở Việt Nam theo mức quy định của Chính phủ; đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế; Hàng hoá bán cho tổ chức quốc tế, người nước ngoài để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.
21.	Hàng hoá chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu.
22.	Vận tải quốc tế, hàng hoá, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế và dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài.
23.	Chuyên giao công nghệ; phần mềm máy tính.
24.	Dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ.
25.	Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành các sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức, hay sản phẩm khác.
26.	Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa qua chế biến do Chính phủ quy định.
27.	Sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận của người bệnh; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác cho người tàn tật.
28.	Hàng hoá, dịch vụ của cá nhân kinh doanh có mức thu nhập thấp. Mức thu nhập thấp do Chính phủ quy định.

Lưu ý: Không có Danh mục hàng hoá theo mã HS 6 số.

Bảng 12: Danh mục cấm nhập khẩu (tại thời điểm tháng 8/2006)

HS	Mô tả	Giải thích	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
1207 91 00	Hạt thuốc phiện	Nguyên liệu chế biến ma túy		
1302 11 00	Nhựa và các chiết xuất từ thuốc phiện	Nguyên liệu chế biến ma túy		
2402, 2403	Thuốc lá điếu, xì gà và các dạng thuốc lá đã chế biến khác.	Không khuyến khích tiêu thụ thuốc lá		Cấm nhập khẩu sẽ được bãi bỏ kể từ thời điểm gia nhập
2618 00 00	Xi hạt nhỏ (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	Chất thải gây ô nhiễm môi trường		
2619 00 00	Xi, địa xi (trừ xi hạt), vụn xi và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	Chất thải gây ô nhiễm môi trường		
2620	Tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại	Chất thải gây ô nhiễm môi trường		
2621 00 00	Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ)	Chất thải gây ô nhiễm môi trường		
3601 00 00	Bột nổ đẩy	Nguyên liệu chế tạo chất nổ		
8710 00 00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí và bộ phận của các loại xe này.	Trang thiết bị quân sự		
ex 8711	Xe mô tô có dung tích xylanh trên 175cc.	Bảo đảm an ninh và an toàn giao thông		Không muộn hơn ngày 1/6/2007, cấm nhập khẩu sẽ được thay bằng cấp phép nhập khẩu tự động
ex 8702 8703 8704 8707 8708	Phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp gồm: xe cần cẩu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay và xe nâng hàng trong kho, cảng;			
9301 00 00	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07: súng lục ổ quay, súng lục	Trang thiết bị quân sự	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	
9302 00 00	Súng lục ổ quay, súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 9303 và 9304.	Vũ khí	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	
9304	Vũ khí khác (ví dụ: súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 9307.	Vũ khí	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	
9305	Bộ phận và đồ phụ trợ của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 9301 đến 9304.	Vũ khí	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	

HS	Mô tả	Giải thích	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
9306	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cartridge và các loại đạn khác, đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nòng đạn gém và nòng đạn cartridge.	Vũ khí	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	
9307	Kiểm, đoàn kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, kể cả vỏ và bao	Vũ khí	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	
Không có mã HS cụ thể	Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng, bao gồm: - Hàng dệt may, giày dép, quần áo - Hàng điện tử - Hàng điện lạnh - Hàng điện gia dụng - Thiết bị y tế - Hàng trang trí nội thất - Hàng gia dụng bằng gốm, sành sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa, cao su, chất dẻo và chất liệu khác.	Bảo đảm an toàn sản phẩm	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	
Không có mã HS cụ thể	Vật tư, phương tiện đã qua sử dụng, gồm: - Máy, khung, sẫm, lớp, phụ tùng, động cơ của ô tô, máy kéo và xe hai bánh, ba bánh gắn máy; - Máy móc và động cơ đốt trong có công suất dưới 30 CV - Xe đạp, xe hai bánh, ba bánh gắn máy	Bảo đảm an toàn giao thông	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	
Không có mã HS cụ thể	Các loại hoá chất độc. Danh mục này do Bộ Công nghiệp công bố.	Bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	
Không có mã HS cụ thể	Rác và các loại chất thải có thể gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh. Danh mục này do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.	Bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng		
Không có mã HS cụ thể	Các loại văn hoá phẩm đồi trụy, phản động.	Bảo vệ đạo đức xã hội		
Không có mã HS cụ thể	Đồ chơi trẻ em có ảnh hưởng xấu đến giáo dục nhân cách và trật tự, an toàn xã hội.	Bảo vệ đạo đức và an ninh xã hội		
Không có mã HS cụ thể	Các loại ma túy	Bảo vệ sức khoẻ cộng đồng		
Không có mã HS cụ thể	Pháo các loại (trừ pháo hiệu cho an toàn hàng hải và các mục đích khác theo quy định của Thủ tướng tại văn bản số 1383/CP-KTTS ngày 23/11/1998).	Bảo vệ sức khoẻ cộng đồng		

HS	Mô tả	Giải thích	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
Không có mã HS cụ thể	Phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp gồm: xe cần cẩu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay và xe nâng hàng trong kho, cảng;	Bảo đảm an toàn giao thông		
Không có mã HS cụ thể	Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amphibole.	Bảo vệ sức khoẻ con người		
Không có mã HS cụ thể	Các loại máy mã chuyên dụng và các chương trình phần mềm mật mã sử dụng trong phạm vi bảo vệ bí mật Nhà nước	Bảo vệ an ninh quốc gia		Hạn chế này không áp dụng đối với hàng hoá có trang bị công nghệ mã hoá được kinh doanh rộng rãi nhằm phục vụ tiêu dùng đại chúng.

Bảng 13 (a): Cấm nhập khẩu- Các loại hoá chất độc hại cao

Chất hữu cơ gây ô nhiễm lâu dài			
STT	Tên hoá chất	Công thức	Sự cô
	Aldrin	$C_{12}H_8C_{16}$	
	Chlordane		
	DDT		
	Dieldrin		
	Eldrin		
	Heptachlor	$C_{10}H_5C_{15}$	
	Captfol		
	Hexachlorobenzen	C_6C_{16}	
	24,5 T (Broctoc, Decamine)		

Lưu ý: Theo Công ước Stockholm về các hợp chất hữu cơ khó phân huỷ (POPs); không có mã HS.

STT	Tên chất hoá học	Công thức	Sự cô
10.	Methamidophos	$C_2H_8NO_2PS$	
11	Monocrotophos	$C_7H_{14}NO_5P$	
12	Methyl Parathion	$C_8H_{10}NO_5PS$	
13	Phosphamidon		
14	Methyl parathion (demetil paranitro photpho, volfatoc...)		0.0001

Lưu ý: Các hoá chất này thuộc Công ước về quản lý hoá chất và thuốc bảo vệ thực vật, Việt Nam đã thông qua và sẽ chính thức trở thành thành viên vào cuối năm 2006.

STT	Tên chất hoá học	Công thức	Sự cô
15	Isobenzen		
16	Isodrin		
17	Ethyl Parathion		
18	Polychlorocamphere		
19	Captan		
20	BHC (Lindane)	$C_6H_6O_6$	

Lưu ý: Các hoá chất này nằm trong Quyết định số 31/2006/QĐ-BNN ngày 27/4/2006 quy định danh mục thuốc trừ sâu được phép, bị hạn chế và bị cấm sử dụng.

Các hoá chất độc có thể được sử dụng trong vũ khí hoá học			
DANH MỤC 1			
STT	Tên hoá chất	Số đăng ký CAS	Mã HS
1.	O-Alkyl (<C10, incl. cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-phosphonofluoridates E.g. Sarin: O-Isopropylmethylphosphonofluoridate Soman: O-Pinacolyl methylphosphonofluoridate	107-44-8 96-64-0	2931.00
2.	O-Alkyl (<C10, incl. cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr ho.Æc i-Pr) phosphoramidocyanidates e.g. Tabun:O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanidate	77-81-6	2931.00
3.	O-Alkyl (H or <C10, incl. cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonothiolates and salt corresponding alkylated or protonated salts e.g. VX: O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate	50782-69-9	2930.90

Các hoá chất độc có thể được sử dụng trong vũ khí hoá học

DANH MỤC 1

STT	Tên hoá chất	Số đăng ký CAS	Mã HS
4.	Sulfur mustards: 2-Chloroethylchloromethylsulfide (2625-76-5) Mustard gas: Bis(2-chloroethyl)sulfide (505-60-2) Bis(2-chloroethylthio)methane (63869-13-6) Sesquimustard: 1,2-Bis(2-chloroethylthio)ethane (3563-36-8) 1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane (63905-10-2) 1,4-Bis(2-chloroethylthio)-n-butane (142868-93-7) 1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane (142868-94-8) Bis(2-chloroethylthiomethyl)ether (63918-90-1) O-Mustard: Bis(2-chloroethylthioethyl) ether	2625-76-5 505-60-2 63869-13-6 3563-36-8 63905-10-2 142868-93-7 142868-94-8 63918-90-1 63918-89-8	2930.90
5.	Lewisites: Lewisite 1: 2-Chlorovinylchloroarsine (541-25-3) Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine (40334-69-8) Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine (40334-70-1)	541-25-3 40334-69-8 40334-70-1	2931.00
6.	Nitrogen mustards: HN1: Bis(2-chloroethyl)ethylamine (538-07-8) HN2: Bis(2-chloroethyl)methylamine (51-75-2) HN3: Tris(2-chloroethyl)amine	538-07-8 51-75-2 555-77-1	2921.19 2921.19 2930.90
7.	Saxitoxin (35523-89-8)(8)	35523-89-8	3002.90
8.	Ricin	9009-86-3	3002.90
Các tiền chất			
9.	Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldifluorides e.g. DF: Methylphosphonyldifluoride	676-99-3	
10.	O-Alkyl (H or <C10, incl. cycloalkyl) O-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonites and corresponding alkylated or protonated salts e.g. QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite	57856-11-8	2931.00
11.	Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloridate	1445-76-7	2931.00
12.	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate	7040-57-5	2931.00

Lưu ý: Các sản phẩm này thuộc Danh mục 1 của Công ước về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học. Việt Nam là một thành viên tham gia Công ước đó.

Bảng 13(b): Danh mục hóa chất độc và sản phẩm chứa hóa chất độc nhập khẩu có điều kiện

HÓA CHẤT BẢNG 2 (thuộc Công ước cấm phát triển sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học)			
STT	Tên hoá chất	Số đăng ký CAS	Mã HS
1.	Amiton: O,O-Diethyl S-[2-(diethylamino)ethyl]phosphorothiolate and corresponding alkylated or protonated salts	78-53-5	2930.90
2.	PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propene	382-21-8	2903.30
3.	BZ: 3-Quinuclidinyl benzilate (*)	6581-06-2	2933.90
Các tiền chất			
4.	Các hoá chất, ngoại trừ những hoá chất đã được liệt kê trong Bảng 1 chứa nguyên tử phot-pho liên kết với một nhóm methyl, ethyl hoặc propyl (nocal hoặc iso) chứ không phải là các nguyên tử các bon khác Ví dụ: Methylphosphonyl dichloride Dimethyl methylphosphonate Ngoại trừ: O-Ethyl S-phenyl ethylphosphonothiothionate	676-97-1 756-79-6 944-22-9	2931.00
5.	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidic dihalides		2929.90
6.	Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-phosphoramidates		2929.90
7.	Arsenic trichloride	7784-34-1	2812.10
8.	2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid	76-93-7	2918.19
9.	Quinuclidin-3-ol	1619-34-7	2933.39
10.	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethyl-2-chlorides và các muối proton hóa tương ứng		2921.19
11.	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-ols và các muối proton hóa tương ứng Ngoại trừ: N,N-Dimethylaminoethanol và các muối proton hóa tương ứng N,N-Diethylaminoethanol và các muối proton hóa tương ứng	108-01-0 100-37-8	2922.19
12.	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiols và các muối proton hóa tương ứng		2930.90
13.	Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl)sulfide	111-48-8	2930.90
14.	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethylbutan-2-ol	464-07-3	2905.14
HÓA CHẤT BẢNG 3 (thuộc Công ước cấm phát triển sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học)			
1.	Phosgene: Carbonyl dichloride	75-44-5	2812.10
2.	Cyanogen chloride	506-77-4	2851.00
3.	Hydrogen cyanide	74-90-8	2811.19
4.	Chloropicrin: Trichloronitromethane	76-06-2	2904.90
Các tiền chất			
5.	Phosphorus oxychloride	10025-87-3	2812.10
6.	Phosphorus trichloride	7719-12-2	2812.10
7.	Phosphorus pentachloride	10026-13-8	2812.10
8.	Trimethyl phosphite	121-45-9	2920.90
9.	Triethyl phosphite	122-52-1	2920.90
10.	Dimethyl phosphite	868-85-9	2921.19
11.	Diethyl phosphite	762-04-9	2920.90
12.	Sulfur monochloride	10025-67-9	2812.10
13.	Sulfur dichloride	10545-99-0	2812.10
14.	Thionyl chloride	7719-09-7	2812.10
15.	Ethyl-diethanolamine	139-87-7	2922.19
16.	Methyl-diethanolamine	105-59-9	2922.19
17.	Triethanolamine	102-71-6	2922.13

Ghi chú: Các hóa chất này là các hoá chất Bảng 2 và 3 thuộc Công ước cấm phát triển sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học mà Việt Nam là thành viên. Các sản phẩm này được nêu tại Phụ lục 2, Thông tư số 01/2006/TT-BCN ngày 11/4/2006 "Hướng dẫn quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất độc, và sản phẩm có hoá chất độc hại, tiền chất ma tuý, hoá chất theo tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công nghiệp". Theo Phần II.2 của Thông tư số 01/2006/TT-BCN, xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu các loại hoá chất này sẽ thực hiện theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 3/8/2005 về thực hiện Công ước cấm phát triển sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.

Tiền chất và hoá chất có thể được sử dụng trong sản xuất ma tuý		
STT	Tên chất	Công thức phân tử
1	Acetic anhydride	$(\text{CH}_3\text{CO})_2\text{O}$
2	Acetone	CH_3COCH_3
3	Anthranilic acid	$\text{NH}_2\text{C}_6\text{H}_4\text{COOH}$
4	Diethyl ether	$(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{O}$
5	Hydrochloric acid	HCl
6	Methyl ethyl ketone	$\text{C}_4\text{H}_8\text{O}$
7	Phenylacetic acid	$\text{C}_8\text{H}_8\text{O}_2$
8	Piperidine	$\text{C}_5\text{H}_{11}\text{N}$
9	Potassium permanganate	KMnO_4
10	Sulphuric acid	H_2SO_4
11	Toluene	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_3$
12	Methylamine	CH_3NH_2
13	Nitroethane	$\text{CH}_3\text{CH}_2\text{NO}_2$
14	Tartaric acid	$\text{HO}_2\text{CCH}(\text{OH})\text{CH}(\text{OH})\text{CO}_2\text{H}$
15	Formic acid	HCOOH
16	Formamide	HCONH_2
17	Ethylene diacetate	$\text{CH}_3\text{CO}_2\text{CH}_2\text{CH}_2\text{O}_2\text{CCH}_3$
18	Diethylamine	$(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{NH}$
19	Benzyl cyanide	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2\text{CN}$
20	Benzaldehyde	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CHO}$
21	Ammonium formate	HCO_2NH_4
22	Acetic acid	CH_3COOH

Ghi chú: Các sản phẩm này thuộc Phụ lục 1, Thông tư số 01/2006/TT-BCN ngày 11/4/2006 hướng dẫn quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất độc, và sản phẩm có hoá chất độc hại, tiền chất ma tuý, hoá chất theo tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công nghiệp. Theo Phần II.1 của Thông tư số 01/2006/TT-BCN, xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu các hoá chất là tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp thuộc Phụ lục 1 sẽ thực hiện theo (i) Luật Phòng, chống ma tuý ngày 9/12/2000; (ii) Quy chế quản lý tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp đã ban hành kèm theo Quyết định số 134/2003/QĐ-BCN ngày 25/8/2003 và số 04/2004/QĐ-BCN ngày 7/1/2004 của Bộ Công nghiệp và các quy định tại Thông tư này.

Các hoá chất độc hại và sản phẩm hóa chất độc hại khác thuộc danh mục nhập khẩu có điều kiện		
	Tên hoá chất	Công thức hoá học
1	Acetonitril	CH_3CN
2	Acid pechloric	HClO_4
3	Acrolein	$\text{CH}_2=\text{CHCHO}$
4	Arsenua hydro	AsH_3
5	Aldehyd acetic	CH_3CHO
6	Amiăng nguyên liệu	
7	Amoniac; Hydroxit amôn	NH_3 ; NH_4OH
8	Anhydrid arsenic (arsen trioxid và arsen pentoxid)	As_2O_3 , As_2O_5
9	Anilin	$\text{C}_6\text{H}_5\text{NH}_2$
10	Antimoan	Sb
11	Acid nitric	HNO_3
12	Acid phosphoric	H_3PO_4
13	Acid picric	$\text{C}_6\text{H}_3\text{O}_7\text{N}_3$
14	Barium và hợp chất dễ tan của barium	Ba ; hợp chất dễ tan
15	Barium oxide chứa 10% SiO_2 tự do	BaO
16	Benzene	C_6H_6
17	Benzidine	$\text{C}_{12}\text{H}_{12}\text{N}_2$
18	Bichromat kali	$\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$
19	Brom	Br
20	Bromofom	CHBr_3
21	Bromo – methan	CH_3Br
22	Các muối gốc xyanua (CN), trừ cyanogen chloride	

Các hoá chất độc hại và sản phẩm hóa chất độc hại khác thuộc danh mục nhập khẩu có điều kiện		
	Tên hoá chất	Công thức hoá học
23	Calcium chloride	CaCl ₂
24	Carbon tetrachloride	CCl ₄
25	Cadmi và hợp chất của cadmi	
26	Carbon oxide	CO
27	Chì và hợp chất vô cơ của chì	
28	Chloroform	CHCl ₃
29	Chlor	Cl ₂
30	Chlorobenzene	C ₆ H ₅ Cl
31	1- Chloronaphthalene	C ₁₀ H ₇ Cl
32	0-[2-chloro-1-(2,5-dichlorophenyl)-vinyl]-0-0- diethyl phosphorothioat	
33	Chlorid thủy ngân	HgCl ₂
34	Chloropren	C ₄ H ₅ Cl
35	Chlorid đồng I và đồng II	CuCl ; CuCl ₂
36	Dichlorobenzene	C ₆ H ₄ Cl ₂
37	Dioxit carbon	CO ₂
38	Dimethylamine	(CH ₃) ₂ NH
39	N,N – dimethylformamide	HCON(CH ₃) ₂
40	Dinitrobenzene	C ₆ H ₄ (NO ₂) ₂
41	Dinitrochlorbenzene	C ₆ H ₃ (NO ₂) ₂ Cl
42	Dinitrotoluene	CH ₃ C ₆ H ₃ (NO ₂) ₂
43	Dioxid chlor	ClO ₂
44	Ethylene oxide	(CH ₂) ₂ O
45	Ethyl chloride	C ₂ H ₅ Cl
46	Ethylen glycol	CH ₂ OH-CH ₂ OH
47	Ethyl mercuric phosphate	
47	Fluorosilicat kim loại tan và không tan	
49	Fluorin hydrid	HF
50	Formaldehyde	HCHO
51	Furfurol	C ₄ H ₃ OCHO
52	Hỗn hợp tetra và pentan aphtalin bậc cao	
53	Hydrazine và dẫn xuất của chúng	H ₂ NNH ₂
54	Isopropaline	Cl ₅ H ₂₃ N ₃ O ₄
55	Isopropylnitrate	C ₃ H ₇ NO ₃
56	Oxide sắt lẫn fluor và hợp chất mangan	FeO, Fe ₂ O ₃
57	Methaldehyde	(CH ₃ CHO) _n
58	Methyl alcohol	CH ₃ OH
59	Muối của acid fluorhydric	
60	n – Hexane	C ₆ H ₁₄
61	n-Butanol	C ₄ H ₉ OH
62	Nicotine	C ₁₀ H ₁₄ N ₂
63	Nitrobenzene	C ₆ H ₅ NO ₂
64	2-Nitro-1-hydroxybenzen-4-arsonic acid	
65	Dioxide nitrogen	NO ₂
66	Nitrotoluen	CH ₃ C ₆ H ₄ NO ₂
67	Nitrid kim loại	
68	Oxide nickel	NiO
69	Oxite chrom	CrO ₃
70	Oxynitrogen (NOx)	N ₂ O, NO, NO ₂ , N ₂ O ₃ , N ₂ O ₅
71	Ozone	O ₃
72	Paranitrophenyl	C ₆ H ₄ (NO ₂) ₂

Các hoá chất độc hại và sản phẩm hóa chất độc hại khác thuộc danh mục nhập khẩu có điều kiện		
	Tên hoá chất	Công thức hoá học
73	PCB (Polychlorin hóa biphenyl) và các hợp chất chứa PCB	
74	Parathion	$(C_2H_5O)_2PSO-C_6H_4NO_2$
75	Phenol	C_6H_5OH
76	Phosphor	P
77	Phosphine	PH_3
78	Phosphor kim loại	
79	Pyridine	C_5H_5N
80	Selen và hợp chất của chúng	Se
81	Sulfur carbon	SC_2
82	Sulfur chì	PbS
83	Sulfur hydro	H_2S
84	Thalium	Tl
85	Tetranitromethane	$C(NO_2)_4$
86	Tetrachloroheptane	1. $C_7H_{12}Cl_4$
87	Tetraethyl thiuram disulfide	$(C_2H_5)_4N_2S_4$
88	Tetraethyl chì	$Pb(C_2H_5)_4$
89	Thủy ngân	Hg
90	Hợp chất thủy ngân	
91	Trichlorobenzene	$C_6H_3Cl_3$
92	Trichloroethylene	CHCl - CCl ₂
93	Trinitrobenzene	$C_6H_3(NO_2)_3$
94	Hợp chất trinitro	
95	Xylene	$C_6H_4(CH_3)_2$

Ghi chú: Các hóa chất độc hại và sản phẩm chứa hóa chất độc hại này thuộc Phụ lục 3, Thông tư số 01/2006/TT-BCN ngày 11/4/2006 hướng dẫn quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất độc, và sản phẩm có hoá chất độc hại, tiền chất ma túy, hoá chất theo tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công nghiệp. Theo Phần II.3 của Thông tư số 01/2006/TT-BCN, thương nhân nhập khẩu hoá chất độc hại và sản phẩm có hoá chất độc hại thuộc danh mục nhập khẩu có điều kiện trong Phụ lục 3 để kinh doanh, phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường trong kinh doanh hoá chất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp theo các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bảng 14: Danh sách các hàng hoá nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành

Lưu ý: Danh sách này được ban hành theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 1 năm 2006 hướng dẫn việc thi hành Luật Thương mại năm 2005. Tất cả các biện pháp quản lý chuyên ngành sẽ không hạn chế việc nhập khẩu hàng hoá về mặt giá trị hoặc số lượng.

I. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	Hàng hoá	HS	Hình thức quản lý	Lý giải theo qui định của WTO
1.	Thuốc thú y và nguyên liệu sản xuất thuốc thú y	3004; 30062000	tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịch	Hiệp định TIÊU CHUẨN Kỹ THUẬT/KIỂM DỊCH
2.	Chế phẩm sinh học dùng trong thú y đăng ký sử dụng lần đầu ở Việt Nam		tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịch	
3.	Thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật ngoài Danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam	3808	Giấy phép nhập khẩu tự động	
4.	Thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật thuộc Danh mục hạn chế sử dụng tại Việt Nam	3808	Giấy phép nhập khẩu tự động	
5.	Giống cây trồng, giống vật nuôi, côn trùng các loại chưa có ở Việt Nam	0106; 06; 07; 08; 09; 12	tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịch	
6.	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi mới được sử dụng lần đầu ở Việt Nam.	23	tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịch	
7.	Phân bón mới lần đầu được sử dụng ở Việt Nam	3101; 3102; 3103; 3104; 3105	tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịch	
8.	Nguồn gen cây trồng, vật nuôi và vi sinh dùng cho mục đích khoa học, kỹ thuật	3001; 3002	tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịch	
9.	Động, thực vật hoang dã nằm trong diện cần kiểm soát nhập khẩu theo Công ước CITES	01	Giấy phép nhập khẩu tự động	

II. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ THỦY SẢN (NHĂM MỤC ĐÍCH KIỂM DỊCH VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM)

Bộ Thủy sản thực hiện quản lý chuyên ngành bằng việc đưa ra các danh mục hàng hoá dưới đây:

- (a) Danh mục các loài thủy sản thuộc diện cấp phép xuất khẩu tự động
- (b) Danh mục các mặt hàng phục vụ nuôi trồng thủy sản thuộc diện cấp phép nhập khẩu tự động;
- (c) Danh mục giống thủy sản được nhập khẩu thông thường (không cần giấy phép); và
- (d) Danh mục thuốc, hoá chất và nguyên liệu sản xuất thuốc và hoá chất được sử dụng trong nuôi trồng thủy sản được nhập khẩu thông thường (không cần giấy phép).

**III. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG) VIỆT NAM.**

STT	Hàng hoá	HS	Hình thức quản lý	Lý giải theo qui định của WTO
1.	Máy huỷ tiền	84793000	Giấy phép nhập khẩu tự động	Mua sắm chính phủ và an ninh tiền tệ ⁵ .
2.	Cửa kho tiền	7308	Giấy phép nhập khẩu tự động	
3.	Giấy in tiền .	4802	Giấy phép nhập khẩu tự động	
4.	Mực in tiền	3215	Giấy phép nhập khẩu tự động	
5.	Máy ép phôi chống giả và phôi chống giả để sử dụng cho tiền, ngân phiếu thanh toán và các loại ấn chỉ, giấy tờ có giá khác thuộc ngành Ngân hàng phát hành và quản lý.	8462; 8477; 4907	Giấy phép nhập khẩu tự động	
6.	Máy in tiền (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước công bố).	8443	Giấy phép nhập khẩu tự động	
7.	Máy đúc, dập tiền kim loại (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước công bố).	8462	Giấy phép nhập khẩu tự động	

Nguyên tắc quản lý: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ chỉ định các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn nhập khẩu các thiết bị được quy định trong danh mục này và chịu trách nhiệm quản lý việc sử dụng các thiết bị đó theo đúng mục đích.

**IV. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ
BUU CHÍNH VIỄN THÔNG**

STT	Hàng hoá	HS	Hình thức quản lý	Lý giải theo qui định của WTO
1.	Tem bưu chính, ấn phẩm tem và các mặt hàng tem bưu chính.	49070020; 49070090; 97040010; 97040090	Giấy phép nhập khẩu tự động	Độc quyền tự nhiên
2.	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần số nằm trong khoảng từ 9KHz đến 400 GHz, công suất từ 60mW trở lên.	852510; 85252092	Giấy phép nhập khẩu tự động	Điều XXI.b.(ii) GATT
3.	Thiết bị ra đa, thiết bị trợ giúp bằng sóng vô tuyến điện và thiết bị điều khiển xa bằng sóng vô tuyến điện.	852610; 852691; 85269200	Giấy phép nhập khẩu tự động	Điều XXI.b.(ii) GATT

⁵ Theo Hiệp định GATS - Phụ lục về Dịch vụ Tài chính, đoạn 1.b(i), các hoạt động nhập khẩu chỉ do Ngân hàng Nhà nước thực hiện nhằm đảm bảo chính sách an ninh tiền tệ thì không được coi là dịch vụ được Hiệp định GATS điều chỉnh.

V. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA

BỘ VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN

STT	Hàng hóa	HS	Hình thức quản lý	Minh chứng theo WTO
1.	Các loại ấn phẩm (sách, báo, tạp chí, tranh, ảnh, lịch...).	4901; 4902; 4903; 4904; 4905; 4906; 4909; 4910; 4911	Giấy phép nhập khẩu tự động	Khoản a Điều XX GATT
2.	Các tác phẩm điện ảnh và sản phẩm nghệ nhìn khác, ghi trên mọi chất liệu.	3706; 8524	Giấy phép nhập khẩu tự động	
3.	Hệ thống chế bản và sắp chữ chuyên dùng ngành in.	8442	Giấy phép nhập khẩu tự động	
4.	Máy in các loại (máy in offset, máy in Flexo, máy in ống đồng) và máy photocopy màu.	8440; 8443; 9009	Giấy phép nhập khẩu tự động	
5.	Thiết bị thu tín hiệu truyền hình từ vệ tinh (TVRO).	8528; 8529; 8543	Giấy phép nhập khẩu tự động	
6.	Máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc.	9504	Giấy phép nhập khẩu tự động	
7.	Đồ chơi trẻ em	9501; 9502; 9503	Tiêu chuẩn kỹ thuật	

VI. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA

BỘ Y TẾ

STT	Hàng hoá	HS	Hình thức quản lý	Minh chứng theo WTO
1.	Chất gây nghiện, chất hướng tâm thần, tiền chất (bao gồm cả thuốc thành phẩm).	3004	Giấy phép nhập khẩu tự động	Điều XX.b của GATT
2.	Thuốc thành phẩm phòng và chữa bệnh cho người, đã có số đăng ký.	3004		
3.	Thuốc thành phẩm phòng và chữa bệnh cho người, chưa có số đăng ký.	3004	tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịch	
4.	Nguyên liệu sản xuất thuốc, dược liệu, tá dược, vỏ nang thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc, loại mới sử dụng ở Việt Nam.	28; 29; 30; 19059060; 96020010; 3923; 4014; 4819	tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịch	
5.	Mỹ phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người.	3302; 3303; 3304; 3305; 3306; 3307	tiêu chuẩn kỹ thuật	
6.	Vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, ngoài danh mục được nhập khẩu theo nhu cầu.	3002	Giấy phép nhập khẩu tự động	

7.	Thiết bị y tế có khả năng gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người, ngoài danh mục được nhập khẩu theo nhu cầu.	9019; 9020	Giấy phép nhập khẩu tự động	
8.	Hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	3808	tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT

VII. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ CÔNG NGHIỆP

STT	Hàng hoá	Phương thức quản lý	Lý giải theo qui định của WTO
1.	Hoá chất độc hại và sản phẩm có hoá chất độc hại; tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp.	Giấy phép nhập khẩu tự động	Hiệp định TBT
2.	Natri hydroxyt (dạng lỏng).	tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT
3.	Acid clohydric.	tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT
4.	Acid sulfuaric kỹ thuật.	tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT
5.	Acid sulfuaric tinh khiết.	tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT
6.	Acid phosphoric kỹ thuật.	tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT
7.	Phèn đơn từ hydroxyt nhôm.	tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT
8.	Vật liệu nổ công nghiệp. Nitorát Amôn hàm lượng cao (NH ₄ NO ₃)	Giấy phép nhập khẩu tự động	Điều XX GATT

VIII. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG

STT	Hàng hoá	Mã HS	Hình thức quản lý	Luật điều chỉnh của WTO
1.	Phế liệu	300680; 3825; 3915; 4017; 4707; 6310; 7112; 7204; 7404; 7503; 7602; 7802; 7902; 8002; 810197; 810297; 810330; 810420; 810530; 8106; 810730; 810830;	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT

		810930; 811020; 8111; 811213; 811222; 811252; 811292; 8113		
--	--	--	--	--

IX. DANH MỤC HÀNG HOÁ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

STT	Hàng hoá	Mã HS	Hình thức quản lý	Lý giải theo qui định của WTO
1.	Pháo hiệu các loại cho an toàn hàng hải	360490	tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT

Bảng 15: Các cam kết về bãi bỏ cấm nhập khẩu đối với phương tiện vận tải đã qua sử dụng

1. Cam kết bãi bỏ hạn chế định lượng
- Việt Nam cam kết bãi bỏ quy định cấm nhập khẩu các phương tiện vận tải đã qua sử dụng có thời hạn sử dụng chưa tới 5 năm (mô tả biện pháp và các sản phẩm liên quan được trình bày tại Bảng 1, Phụ lục 2, tài liệu WT/ACC/VNM/33) tại thời điểm gia nhập WTO.
2. Các biện pháp khác (những biện pháp dự kiến sẽ được áp dụng trong nước và phù hợp với các Hiệp định WTO)
- Áp dụng chế độ đăng kiểm lần đầu riêng cho phương tiện vận tải đã qua sử dụng; - Xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, an toàn và bảo vệ môi trường; - Việc tân trang phương tiện vận tải đã qua sử dụng để phù hợp với các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam phải được thực hiện tại nước ngoài trước khi nhập khẩu vào Việt Nam và là trách nhiệm của doanh nghiệp nhập khẩu.
3. Thuế nhập khẩu đối với phương tiện vận tải đã qua sử dụng
- Thuế nhập khẩu đối với phương tiện vận tải đã qua sử dụng được áp dụng theo Biểu Cam kết về thuế quan (Chương 98 – Những quy định phân loại đặc biệt).

Bảng 16: Biểu thuế thuế xuất khẩu của Việt Nam

(ban hành kèm theo Quyết định số 45/2002/QĐ-BTC ngày 10/4/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Mô tả nhóm, mặt hàng	Thuộc nhóm, mã số	Thuế suất (%)
1	Hạt đào lộn hột (hạt điều) chưa bóc vỏ	08013100	4
2	Dầu thô (dầu mỏ)	27090010	4
3	Da của loài trâu, bò, ngựa (tươi, muối, sấy khô, ngâm nước vôi, ngâm trong dung dịch muối và hoá chất hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc ta nanh, chưa làm thành giấy da hoặc da công thêm), đã hoặc chưa cạo lông hoặc lạng mỏng.	4101	10
4	Da của loài động vật khác (tươi, khô, muối, ngâm nước vôi, ngâm trong dung dịch muối và hoá chất hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc, chưa làm thành giấy da hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa cạo lông hoặc lạng mỏng, trừ các loại đã được loại trừ trong chú giải 1(b) và 1(c) của chương này	4103	10
5	Gốc, rễ cây các loại bằng gỗ rừng tự nhiên	4403	5
6	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột, cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ đã bào thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ và các dạng tương tự bằng gỗ rừng tự nhiên	4404	5
7	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ rừng tự nhiên	4406	10
8	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc tách lớp, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép mộng, có độ dày trên 6mm, bằng gỗ rừng tự nhiên	4407	10
9	Tấm gỗ làm lớp mặt và tấm để làm gỗ dán (đã hoặc chưa ghép) và các loại gỗ đã xẻ dọc khác đã được lạng hoặc tách lớp, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép mộng, có độ dày không quá 6mm, bằng gỗ rừng tự nhiên	4408	10
10	Gỗ (kể cả gỗ ván và gỗ trụ để làm sàn, chưa ghép), được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vạt cạnh, ghép chữ V, tạo chuôi, tạo khuôn, tiện tròn hoặc gia công tương tự), dọc theo các cạnh hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép mộng, bằng gỗ rừng tự nhiên	4409	10
11	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành đệm giá kệ hàng, bằng gỗ rừng tự nhiên	4415	10

Số TT	Mô tả nhóm, mặt hàng	Thuộc nhóm, mã số	Thuế suất (%)
12	Thùng tônô, thùng baren, thùng hình tròn, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong, bằng gỗ rừng tự nhiên	4416	10
13	Ván sàn (gỗ ván sàn và ván sàn sơ chế), ván lợp, ván rây, palet, cốp pha xây dựng, bằng gỗ rừng tự nhiên	4418	10
14	Khung cửa, bậc cửa, ngưỡng cửa, cầu thang, cánh cửa và các bộ phận của chúng, bằng gỗ rừng tự nhiên	4418	5
15	Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm; đá quý (trừ kim cương), đá bán quý chưa phân loại đã xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển		
	- Chưa được gia công hoặc mới chỉ xẻ hoặc đẽo gọt thô	71031000	5
	- Đá đã gia công		
	- - Đá rubi, saphia, và ngọc lục bảo	71039100	1
	- - Đá loại khác	71039900	1
16	Vụn và bột của đá quý thuộc nhóm 7103	71059000	3
17	Sắt thép phế liệu, phế thải (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của thép, có hoặc không được bó lại)	7204	35
18	Sắt và thép không hợp kim ở dạng thỏi hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 7203)	7206	2
19	Sắt, thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	7207	2
20	Đồng phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của đồng, có hoặc không được bó lại)	74040000	45
21	Hợp kim đồng chủ	74050000	15
22	Bột đồng có kết cấu không phiến	74061000	15
23	Bột có kết cấu phiến; vảy đồng	74062000	15
24	Đồng ở dạng thỏi, thanh và dạng hình	7407	5
25	Ni ken phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của niken, có hoặc không được bó lại)	75030000	45
26	Bột và vảy niken	75040000	5
27	Niken không hợp kim ở dạng thỏi, thanh, hình	75051100	5
28	Niken hợp kim ở dạng thỏi, thanh, hình	75051200	5
29	Nhôm phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, có hoặc không được bó lại)	76020000	45
30	Bột và vảy nhôm	7603	10
31	Chì phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của chì, có hoặc không được bó lại)	78020000	45
32	Chì ở dạng thỏi, thanh, hình	7803	5
33	Bột và vảy chì	78042000	5

Số TT	Mô tả nhóm, mặt hàng	Thuộc nhóm, mã số	Thuế suất (%)
34	Kẽm phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, có hoặc không được bó lại)	79020000	40
35	Bột kẽm	79031000	5
36	Bụi và vảy kẽm	79039000	5
37	Kẽm ở dạng thỏi, thanh, hình	7904	5
38	Thiếc phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, có hoặc không được bó lại)	80020000	45
39	Thiếc ở dạng thỏi, thanh	80030010	2
40	Thiếc ở dạng hình	80030090	2
41	Bột và vảy thiếc	8005	2
42	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại thường khác, của gốm kim loại, của sản phẩm làm từ kim loại thường khác và gốm kim loại; (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo, có hoặc không được bó lại)	8101 đến 8113	45
43	Bán thành phẩm của kim loại thường khác, của gốm kim loại, của sản phẩm làm từ kim loại thường khác và gốm kim loại	8101 đến 8113	5

Bảng 17: Cam kết về Thuế xuất khẩu

Mô tả sản phẩm	Mã HS	Thuế suất hiện hành	Tại thời điểm gia nhập	1 năm sau gia nhập	2 năm sau gia nhập	3 năm sau gia nhập	4 năm sau gia nhập	5 năm sau gia nhập
Sắt thép phế liệu, phế thải (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của thép, có hoặc không được bó lại)	7204	35	33	30	27.5	25	22.5	17
Đồng phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của đồng, có hoặc không được bó lại)	74040000	45	43	40	37	33	29	22
Ni ken phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của niken, có hoặc không được bó lại)	75030000	45	45	40	37	33	29	22
Nhôm phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, có hoặc không được bó lại)	76020000	45	45	40	37	33	29	22
Chì phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của chì, có hoặc không được bó lại)	78020000	45	45	40	37	33	29	22
Kẽm phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, có hoặc không được bó lại)	79020000	40	40	37	34	31	28	22

Thiếc phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, có hoặc không được bó lại)	80020000	45	45	40	37	33	29	22
Phế liệu và mảnh vụn của kim loại thường khác, của gốm kim loại, của sản phẩm làm từ kim loại thường khác và gốm kim loại; (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo, có hoặc không được bó lại)	8101 đến 8113	45	45	40	37	33	29	22

Bảng 18: Hàng hoá hạn chế xuất khẩu
(trừ trường hợp được cho phép trong giấy phép đầu tư của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)

Hàng cấm xuất khẩu		
<ul style="list-style-type: none"> - Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ, trang thiết bị quân sự kỹ thuật - Đồ cổ - Các loại ma tuý - Hoá chất độc - Gỗ tròn, gỗ xẻ, củi, than từ gỗ hoặc củi, các sản phẩm gỗ khác thuộc nhóm IA và ván gỗ công nghiệp chất lượng cao thuộc nhóm IIA (liên quan đến phần Ghi chú), các vật liệu mây - Các loại động vật hoang dã và động thực vật tự nhiên quý hiếm 		
Hàng hoá chịu hạn ngạch xuất khẩu		
Gạo		
Hàng dệt, may mặc xuất khẩu vào các nước EU, Canada, Na Uy và Thổ Nhĩ Kỳ		
Hàng hóa xuất khẩu chịu kiểm soát theo quy định riêng		
<ul style="list-style-type: none"> - Cà phê nhân - Động vật rừng xuất khẩu - Thực vật rừng dùng để làm giống - Đá quý, kim loại quý và ngọc trai tự nhiên - Sản phẩm gỗ (ngoại trừ hàng thủ công mỹ nghệ, hàng sản xuất từ gỗ rừng trồng, từ gỗ nhập khẩu, từ ván nhân tạo thực hiện theo quy định của Thủ tướng tại Quyết định số 136/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998) - Khoáng sản 		
Ghi chú		
Gỗ nhóm IA	Gỗ nhóm IIA	
Calocedrus macrolepis Taxus chinensis Cephalotaxus fortunei Podocarpus neriifolius Pinus kwangtungensis Pinus dalatensis Glyptostrobus pensillis Keteleeria calcarea Amentotaxus argotenia Abies nukiangensis Aquilaria crassana Copressus torulosa Ducampopinus krempfii	Dalbergia oliverrii Gamble Dalbergia bariaensis Dalbergia oliverrii Gamble Dalbergia Dongnaiensis Afzelia xylocarpa Sindora cochinchinensis Sindora tonkinensis – A.Chev Pterocarpus pedatus Pierre Pterocarpus cambodianus Pierre Pterocarpus indicus Willd Chukrasia tabularis A.juss Chukrasia sp Chukrasia sp Dalbergia cochinchinensis Pierre Dalbergia annamensis Dalbergia cambodiana Pierre Fokienia hodginsii A.Henry et Thomas Diospyros mun H.lec Diospyros SP Markhamia pierrei Madhuca pasquieri Burretiodendron hsienmu Erythrophloeum fordii Padocarpus fleuryi Rauwolfia verticillata	Morinda officinalis Lilium brownii Panax Viet Nammensis Amomum longfiligulare Amomum tsaoko

Những chất được phân loại là thuốc gây nghiện⁶

STT	Tên quốc tế	Tên khoa học
1.	Acetyl dihydrocodein	(5, 6)- 4,5 - epoxy-3-methoxy-17 methyl-morphinan-6-olacetat
2.	Alfentanil	(N-[1-2(4-ethyl-4,5-dihydro-5-oxo-1 H-tetrazol-1-yl) ethyl]-4-(methoxymethyl)-4-piperidinyl]-N-Phenylpropanamide monohydrochloride)
3.	Alphaprodin	(Alpha- 1,3-dimethyl-4-phenyl-4 propionoxypiperidine
4.	Anileridin	(1- para-aminophenethyl-4- phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester)
5.	Bezitramid	(1-(3-cyano- 3,3-diphenylpropyl)- 4 (2- oxo- 3- propoonyl-1-benzimidazoliny)- piperidine)
6.	Butorphanol	(-)-17- (cyclobutylmethyl) morphinan- 3,14 diolhydrogen
7.	Ciramadol	(-)-2-(Dimethylamino-3-hydroxybenzyl) Cyclohexanol
8.	Cocain	(Methyl ester của benzoylecgonine)
9.	Codein	(3- methylmorphine)
10.	Dextromoramid	((+)-4 [2-methyl-4-oxo-3,3-diphnyl-4 (1-pyrrolidinyl)- butyl] - morpholine)
11.	Dextropropoxyphen	(-)(+)-4-dimethylamino-1,2-diphenyl-2-butanol propionate)
12.	Dezocin	(-)- 13 - Amino- 5,6,7,8,9,10,11 , 12 octahydro- 5- methyl- 5, 11-methanobenzo – cyclodecen-3-ol
13.	Difenoxin	(1- (3 cyano-3,3-Diphenylpropyl)-4- Phenylisonip ecotic acid
14.	Dihydrocodein	7,8- Dihydro-3-O-methylmorphine-hydrogen
15.	Dipipanon	(±)- 4,4- Diphenyl-6-Piperidinoheptan-3
16.	Drotebanol	(3,4- Dimethoxy- 17 –Methyl morphinan-6, 14 diol)
17.	Ethyl morphin	(3-Ethylmorphine)
18.	Fentanil	(1-Phenethyl-4-N-Propionylanilinopiperidine)
19.	Hydromorphon	(Dihydromorphinone)
20.	Ketobemidon	(4-meta-hydroxyphenyl-1-methyl-4-propionylpiperidine)
21.	Levomethadon	(3-Heptanone, 6- (dimethylamino)-4,4-Diphenyl, (R)
22.	Levorphanol	((-)-3-hydroxy-N-methylmorphinan)
23.	Meptazinol	(3-(3-Ethyl-1- methylperhydroazepin-3-yl) phenol
24.	Methadon	(6- dimethylamino-4,4-diphenyl-3-heptanone)
25.	Morphin	Morphinan-3,6 diol, 7,8-didehydro-4,5-epoxy-17 –methyl – (5,6)
26.	Myrophin	Myristyl Benzyl morphine
27.	Nalbuphin	17-Cyclobutylmethyl-7,8-dihydro-14-hydroxy-17-normorphine
28.	Nicocodin	Morphinan- 6- ol, 7,8- Dihydro- 4,5-epoxy- 3 methoxy-17- methyl-3-pyridin mecarboxylate (ester), (5, 6)
29.	Nicodicodin	6- Nicotimylcodein
30.	Nicomorphin	(3,6- Dinicotylmorphine)
31.	Norcodein	N- Dimethylcodein
32.	Opium	Opium
33.	Oxycodon	(14- hydroxydihydrocodeinone)
34.	Oxymorphon	(14- hydroxydihydromorphinone)
35.	Pethidin	(1-methyl-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester)
36.	Phenazocin	(2'- Hydroxy-5,9-Dimethyl-2-Phenethyl-6,7- Benzomorphan)
37.	Pholcodin	(Morpholinylethylmorphine)
38.	Piritramid	(1-(3-cyano-3,3-diphenylpropyl-4-(1-piperidino)-piperidine-4-carboxylic acid amid)
39.	Propiram	(N- (1- Methyl- 2 piperidinoethyl- N- 2- pyridyl Propionamide)
40.	Sufentanil	(N- [4-(methoxymethyl)- 1- [2- (2-thienyl)- ethyl]-4 – piperidyl]-propionanilide)
41.	Thebacon	(Acetyl dihydro codeinone)
42.	Tonazocin mesylat	(+)-1-[(2 R- 6S -1, 2,3,4,5,6 – hexahydro – 8 –hydroxy- 3,6,11-Trimethyl – 2,6- methano-3-benzazocine-11-yl]
43.	Tramadol	(±)- Trans- 2- Dimethylaminomethyl- 1-(3- methoxyphenyl) cyclohexanol

⁶ Được ban hành kèm theo Quyết định số 2033/1999/QĐ-BYT ngày 9/7/1999 của Bộ Y tế

Thuốc gây nghiện dưới dạng phối hợp⁷

STT	Tên nguyên liệu	Hàm lượng chất tinh khiết trong mỗi đơn vị đơn chất (mg)	Hàm lượng chất tinh khiết trong mỗi đơn vị thành phẩm hỗn hợp (mg)
1.	Acetyl dihydrocodein	100	2.5
2.	Cocain		0.1
3.	Codein	100	2.5
4.	Dextropropoxyphen	135	2.5
5.	Difenoxin	Không quá 0,5mg Difenoxin và ít nhất 0,025 mg Atropin Sulfat trong mỗi đơn vị liều lượng của sản phẩm.	
6.	Difenoxylat	Không quá 2,5mg Difenoxylat và ít nhất 0,025 mg Atropin Sulfat trong mỗi đơn vị liều lượng của sản phẩm	
7.	Dihydrocodein	100	2.5
8.	Ethyl morphin	100	2.5
9.	Opium	1 mg Morphin ở dạng tinh khiết	
10.	Nicocodin	100	2.5
11.	Nicodocodin	100	2.5
12.	Norcodein	100	2.5
13.	Pholcodin	100	2.5
14.	Propiram	100	2.5

⁷ Được ban hành kèm theo Quyết định số 2033/1999/QĐ-BYT ngày 9/7/1999 của Bộ Y tế

Bảng 19: Danh mục thủy sản quý hiếm khi xuất khẩu cần phải được Bộ Thủy sản phê chuẩn

Tên Việt Nam	Tên khoa học
San hô đỏ	Carallium Japonicus
San hô đỏ Konojci	Carallium Konojci
Trùn lá	Phylum Spp.
Trùn tròn	Bibis Spp.
Họ ếch nhái (nuôi)	Ranidae
Tôm hùm	Panulirus Spp.
Cá mú (song)	Ephinephelus Spp.
Cá cam	Seriola Spp.
Cá măng biển	Chanos Chanos

Ghi chú: Danh mục này được ban hành kèm theo Nghị định Chính phủ số 89/CP ngày 15/12/1995.

Bảng 20(a): Cơ cấu ưu đãi đầu tư theo loại hình doanh nghiệp do địa phương cấp giai đoạn 1996-2003

Loại hình doanh nghiệp	Số dự án	
	Số lượng	Tỷ trọng (%)
Doanh nghiệp Nhà nước	2.584	22,8
Công ty trách nhiệm hữu hạn	3.992	35,2
Công ty cổ phần	903	8,0
Doanh nghiệp tư nhân	2.776	24,4
Hợp tác xã	481	4,2
Hộ kinh doanh	598	5,3
Việt Kiều	23	0,2
Tổng số	11.357	100

Bảng 20(b): Số lượng dự án đầu tư theo địa bàn ưu đãi đầu tư giai đoạn 2001-2003

Địa bàn ưu đãi đầu tư	Số dự án
Địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn (Danh mục B)	1.863
Địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn (Danh mục C)	550
Tổng cộng	2.413

Bảng 20(c): Cơ cấu lĩnh vực đầu tư theo danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư giai đoạn 2001-2003

Lĩnh vực đầu tư	Số dự án
I. Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hóa, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác	188
II. Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa dân tộc	371
III. Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu	862
IV. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp	1.050
V. Nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, dịch vụ khoa học, công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ	161
VI. Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ; cải thiện sinh thái và môi trường vệ sinh đô thị; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; đa dạng hoá ngành, nghề, sản phẩm	2.415
VII. Các ngành nghề khác	1.449
Tổng	6.496

Bảng 21: Các khu công nghiệp ở Việt Nam (tính đến cuối tháng 7/2005)

STT	Tên khu công nghiệp và khu chế xuất	Địa phương (tỉnh/thành phố)	Ngày cấp giấy phép đầu tư	Chủ đầu tư xây dựng CSHT
I. Khu công nghiệp đã được thành lập và đang hoạt động				
1	AMATA (Giai đoạn 1&2)	Đồng Nai	1994	Thái Lan – Việt Nam
2	Nhon Trạch I	Đồng Nai	1995	Việt Nam
3	Nhon Trạch II	Đồng Nai	1997	Việt Nam
4	Nhon Trạch III (Giai đoạn 1)	Đồng Nai	1997	Việt Nam
5	Gò Dầu	Đồng Nai	1995	Việt Nam
6	LOTECO	Đồng Nai	1996	Nhật Bản – Việt Nam
7	Biên Hoà II	Đồng Nai	1995	Việt Nam
8	Biên Hoà I	Đồng Nai	2000	Việt Nam
9	Sông Mây	Đồng Nai	1998	Việt Nam
10	Hố Nai	Đồng Nai	1998	Việt Nam
11	Tam Phước	Đồng Nai	2003	Việt Nam
12	Mỹ Xuân A	Bà Rịa – Vũng Tàu	1996 2002	Việt Nam
13	Mỹ Xuân A2	Bà Rịa – Vũng Tàu	2001	Đài Loan – Việt Nam
14	Đồng Xuyên	Bà Rịa – Vũng Tàu	1996	Việt Nam
15	Mỹ Xuân B1	Bà Rịa – Vũng Tàu	1998	Việt Nam
16	Phú Mỹ I	Bà Rịa – Vũng Tàu	1998	Việt Nam
17	Cái Mép	Bà Rịa – Vũng Tàu	2002	Việt Nam
18	Việt-Sing	Bình Dương	1996 2004	Singapore – Việt Nam
19	Bình Dương	Bình Dương	1997	Việt Nam
20	Sóng Thần I	Bình Dương	1995	Việt Nam
21	Sóng Thần II	Bình Dương	1996	Việt Nam
22	Đồng An	Bình Dương	1996	Việt Nam
23	Tân Đông Hiệp A	Bình Dương	2001	Việt Nam
24	Tân Đông Hiệp B	Bình Dương	2002	Việt Nam
25	Việt Hương	Bình Dương	1996	Việt Nam
26	Mỹ Phước	Bình Dương	2002	Việt Nam
27	Tân Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	2001	Đài Loan – Việt Nam
28	Linh Trung 1	Tp. Hồ Chí Minh	1992	Trung Quốc – Việt Nam
29	Linh Trung 2	Tp. Hồ Chí Minh	1997	Trung Quốc – Việt Nam
30	Bình Chiểu	Tp. Hồ Chí Minh	1996	Việt Nam
31	Tân Tạo	Tp. Hồ Chí Minh	1996	Việt Nam
32	Vĩnh Lộc	Tp. Hồ Chí Minh	1997	Việt Nam
33	Hiệp Phước	Tp. Hồ Chí Minh	1996	Việt Nam
34	Tân Bình	Tp. Hồ Chí Minh	1997	Việt Nam
35	Tân Thới Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	1997	Việt Nam
36	Lê Minh Xuân	Tp. Hồ Chí Minh	1997	Việt Nam
37	Tây Bắc Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	1997	Việt Nam
38	Cát Lái	Tp. Hồ Chí Minh	2003	Việt Nam
39	Trảng Bàng	Tây Ninh	1999 2003	Việt Nam
40	Đà Nẵng	Đà Nẵng	1994	Malaysia – Việt Nam
41	Liên Chiểu	Đà Nẵng	1998	Việt Nam
42	Hòa Khánh (Giai đoạn 1 và mở rộng)	Đà Nẵng	1997 2004	Việt Nam

STT	Tên khu công nghiệp và khu chế xuất	Địa phương (tỉnh/thành phố)	Ngày cấp giấy phép đầu tư	Chủ đầu tư xây dựng CSHT
43	Điện Nam- Điện Ngọc (Giai đoạn 1 và mở rộng)	Quảng Nam	1996 2005	Việt Nam
44	Tịnh Phong	Quảng Ngãi	1997	Việt Nam
45	Quảng Phú	Quảng Ngãi	1998	Việt Nam
46	Phú Bài (Giai đoạn 1+2)	Thừa Thiên – Huế	1998 2004	Việt Nam
47	Suối Dầu	Khánh Hòa	1997	Việt Nam
48	Phan Thiết (Giai đoạn 1&2)	Bình Thuận	1998	Việt Nam
49	Hòa Hiệp	Phú Yên	1998	Việt Nam
50	Phú Tài (Giai đoạn 1, 2, 3 và mở rộng)	Bình Định	1998 2003	Việt Nam
51	Lễ Môn	Thanh Hoá	1998	Việt Nam
52	Bắc Vinh	Nghệ An	1998	Việt Nam
53	Nội Bài	Hà Nội	1994	Malaysia – Việt Nam
54	Sài Đồng B	Hà Nội	1996	Việt Nam
55	Bắc Thăng Long (Giai đoạn 1 và mở rộng)	Hà Nội	1997 2002	Nhật Bản -Việt Nam
56	Nomura-HP	Hải Phòng	1994	Nhật Bản -Việt Nam
57	Cái Lân	Quảng Ninh	1997	Việt Nam
58	Tiên Sơn	Bắc Ninh	1998 2004	Việt Nam
59	Quê Võ	Bắc Ninh	2002	Việt Nam
60	Đức Hòa 1 (Giai đoạn1)	Long An	1997	Đài Loan -Việt Nam
61	Thuận Đạo - Bến Lức	Long An	2003	Đài Loan -Việt Nam
62	Mỹ Tho	Tiền Giang	1997	Việt Nam
63	Trà Nóc I	Cần Thơ	1995	Việt Nam
64	Sa Đéc	Đồng Tháp	1998	Việt Nam
65	Sông Công I	Thái Nguyên	1999	Việt Nam
66	Thụy Vân (Giai đoạn 1, 2 và 3)	Phú Thọ	1997 2003 2004	Việt Nam
67	Tâm Thắng	Đắk Nông	2002	Việt Nam
68	Đồng Văn	Hà Nam	2003	Việt Nam
69	Quang Minh	Vĩnh Phúc	2004	Việt Nam
70	Nam Sách	Hải Dương	2003	Việt Nam
71	Đình Trám (Giai đoạn 1 và 2)	Bắc Giang	2003 2005	Việt Nam
II. Các khu công nghiệp đã được thành lập và đang trong thời kỳ xây dựng cơ bản				
1	Dệt may Nhon Trạch	Đồng Nai	2003	Việt Nam
2	An Phước	Đồng Nai	2003	Việt Nam
3	Long Thành	Đồng Nai	2003	Việt Nam
4	Nhon Trạch V	Đồng Nai	2003	Việt Nam
5	Định Quán	Đồng Nai	2004	Việt Nam
6	Nhon Trạch 6	Đồng Nai	2005	Việt Nam
7	Cát Lái IV	Tp. Hồ Chí Minh	1997	Việt Nam
8	Phong Phú	Tp. Hồ Chí Minh	2002	Việt Nam
9	Khu công nghiệp và chế xuất Linh Trung III	Tây Ninh	2002	Trung Quốc - Việt Nam
10	Chơn Thành	Bình Phước	2003	Việt Nam
11	Hoà Cầm	Đà Nẵng	2003	Việt Nam
12	Nam Cầm (Giai đoạn 1)	Nghệ An	2003	Việt Nam
13	Vũng Áng I	Hà Tĩnh	2002	Việt Nam
14	Đài Tư- Hà Nội	Hà Nội	1995	Đài Loan
15	Deawoo Hanel (SDR)	Hà Nội	1996	Hà Quốc - Viet Nam
16	Nam Thăng Long (Giai đoạn 1)	Hà Nội	2001	Việt Nam
17	Đình Vũ (Giai đoạn 1)	Hải Phòng	1997	Hoa Kỳ, Bi, và Thái Lan
18	Khu chế xuất Hải Phòng 96	Hải Phòng	1997	Hồng Kông – Việt Nam

STT	Tên khu công nghiệp và khu chế xuất	Địa phương (tỉnh/thành phố)	Ngày cấp giấy phép đầu tư	Chủ đầu tư xây dựng CSHT
19	Đại An	Hải Dương	2003	Việt Nam
20	Phúc Điền	Hải Dương	2003	Việt Nam
21	Tân Trường	Hải Dương	2005	Việt Nam
22	Phố Nối B (Giai đoạn 1 và 2)	Hưng Yên	2003	Việt Nam
23	Phố Nối A	Hưng Yên	2004	Việt Nam
24	Bắc Phú Cát	Hà Tây	2002	Việt Nam
25	Kim Hoa	Vĩnh Phúc	1998	Việt Nam
26	Phúc Khánh	Thái Bình	2002	Đài Loan
27	Xuyên A	Long An	1997	Việt Nam
28	Tân Kim	Long An	2003	Việt Nam
29	Hòa Xá	Nam Định	2003	Việt Nam
30	Hòa Phú	Vĩnh Long	2004	Việt Nam
31	Ninh Phúc (Giai đoạn 1 và giai đoạn 1 mở rộng)	Ninh Bình	2003	Việt Nam
32	Việt Hương II	Bình Dương	2004	Việt Nam
33	Dệt may Bình An	Bình Dương	2004	Việt Nam
34	Mai Trung	Bình Dương	2004	Việt Nam
35	Mỹ Phước II	Bình Dương	2005	Việt Nam
36	Trà Nóc	Cần Thơ	1998	Việt Nam
37	Hưng Phú I (Giai đoạn 1 và 2)	Cần Thơ	2004	Việt Nam
38	Tân Đức (Giai đoạn 1)	Long An	2004	Việt Nam
39	Long Mỹ (Giai đoạn 1)	Bình Định	2004	Việt Nam
40	Lộc Sơn	Lâm Đồng	2003	Việt Nam
41	Tân Hương (Giai đoạn 1)	Tiền Giang	2004	Việt Nam
42	Tân Phú Trung	Tp. Hồ Chí Minh	2004	Việt Nam
43	Trà Đa	Gia Lai	2003	Việt Nam
44	Nam Đông Hà	Quảng Trị	2004	Việt Nam
45	Khánh An (Giai đoạn 1)	Cà Mau	2004	Việt Nam
46	An Nghiệp	Sóc Trăng	2005	Việt Nam
47	Phú Mỹ II	Bà Rịa – Vũng Tàu	2004	Việt Nam
48	Hòn La (Giai đoạn 1)	Quảng Bình	2005	Việt Nam
49	Tây Bắc Đồng Hới	Quảng Bình	2005	Việt Nam
50	Giao Long	Bến Tre	2005	Việt Nam
51	Sao Mai (Giai đoạn 1)	Kon Tum	2005	Việt Nam
52	Ninh Thủy	Khánh Hòa	2004	Việt Nam
53	Vĩnh Lộc 2	Long An	2005	Việt Nam

Biểu 22(a): Lệ phí hàng hoá và hành lý quá cảnh Việt Nam

STT	Loại phương tiện – Quãng đường	Đơn vị tính	Mức thu (VND)
1	Xe ô tô		
	- Dưới 100 km	chiếc	60.000
	- Từ 100 km trở lên cứ tăng thêm 50 km thu thêm	chiếc	24.000
2	Tàu hoả		
	- Dưới 100 km	Toa	72.000
	- Từ 100 km trở lên cứ tăng thêm 50 km thu thêm	Toa	36.000
3	Tàu thủy		
a.	Loại trọng tải từ 300 GRT đến dưới 1.000 GRT:		
	- Đi dưới 100 km	chiếc	120.000
	- Từ 100 km trở lên cứ tăng thêm 50 km thu thêm	chiếc	60.000
b.	Loại trọng tải từ 1.000 GRT đến dưới 3.000 GRT		
	- Đi dưới 200 km	chiếc	300.000
	- Từ 200 km trở lên tăng 50 km thu thêm	chiếc	70.000
c.	Loại trọng tải từ 3.000 GRT đến 5.000 GRT		
	- Đi dưới 200 km	chiếc	720.000
	- Từ 200 km trở lên tăng 50 km thu thêm	chiếc	120.000
d.	Loại trọng tải trên 5.000 GRT		
	- Đi dưới 200 km	chiếc	1.200.000
	- Từ 200 km trở lên tăng 50 km thu thêm	chiếc	240.000

Bảng 22(b): Lệ phí áp tải và niêm phong hải quan

STT	Loại phương tiện	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí (VND)
I	Lệ phí áp tải		
1	Ô tô		
	- Dưới 100 km	chiếc	48.000
	- Từ 100 km đến 150 km	chiếc	96.000
	- Từ trên 150 km trở lên, cứ 50 km thu thêm	chiếc	30.000
2	Tàu hoả		
	- Dưới 100 km	toa	42.000
	- Từ 100 km đến 200 km	toa	96.000
	- Từ trên 200 km trở lên cứ 50 km thu thêm	toa	20.000
3	Tàu thủy		
a.	Loại có trọng tải dưới 300 GRT (trọng tải đăng ký dung tích toàn phần) được tính lệ phí áp tải như mức xà lan sông biển (như điểm 4 dưới đây)		
b.	Loại trọng tải từ 300 GRT đến dưới 1.000 GRT		
	- Áp tải dưới 200km	chiếc	360.000
	- Áp tải từ 200 km đến 300 km	chiếc	720.000
	- Áp tải từ trên 300 km cứ tăng thêm 50km thu thêm	chiếc	100.000

STT	Loại phương tiện	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí (VND)
c.	Loại trọng tải từ 1000 GRT trở lên		
	- Áp tải dưới 200 km	chiếc	600.000
	- Áp tải từ 200 km đến 300 km	chiếc	1.200.000
	- Áp tải từ trên 300 km cứ tăng thêm 50km thu thêm	chiếc	150.000
4	Xà lan sông biển		
	- Áp tải dưới 200 km	chiếc	240.000
	- Áp tải từ 200 km đến 300 km	chiếc	300.000
	- Áp tải từ trên 300 km cứ tăng thêm 50 km thu thêm	chiếc	50.000
5	Xuồng, thuyền		
	- Áp tải dưới 100 km	chiếc	60.000
	- Áp tải từ 100 km đến dưới 150km	chiếc	120.000
	- Áp tải từ 150 km đến 200 km	chiếc	180.000
	- Áp tải từ trên 200 km trở lên	chiếc	240.000
II	Lệ phí niêm phong		
1	Lệ phí niêm phong bằng giấy		
	- Loại sử dụng dưới 10 tờ niêm phong	1 lượt	5.000
	- Loại sử dụng từ 10 đến dưới 20 tờ niêm phong	1 lượt	10.000
	- Loại sử dụng từ 20 tờ đến dưới 50 tờ niêm phong	1 lượt	20.000
	- Loại sử dụng từ 50 tờ trở lên	1 lượt	30.000
2	Niêm phong bằng kẹp chỉ	1 lần	5.000
3	Niêm phong bằng chốt seal	1 lần	20.000

Bảng 23: Danh mục các tạp chí và website đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến WTO

Công báo: đăng tất cả các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan Nhà nước cấp trung ương ban hành

STT	Tên cơ quan	Địa chỉ trang web	Loại văn bản được đăng
1	Văn phòng Quốc hội	www.na.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành
2	Văn phòng Chính phủ	www.chinhphu.vn	Văn bản quy phạm pháp luật được Chính phủ và các cơ quan thuộc Chính phủ ban hành
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	www.mpi.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực đầu tư
4	Bộ Tài chính	www.mof.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tài chính và thuế
5	Bộ Thương mại	www.mot.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực thương mại
6	Bộ Tư pháp	www.moj.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến các lĩnh vực khác nhau
7	Bộ Bưu chính viễn thông	www.mpt.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông
8	Ngân hàng Nhà nước	www.sbv.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực ngân hàng
9	Bộ Khoa học và công nghệ	www.most.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực sở hữu trí tuệ và hàng rào kỹ thuật trong thương mại
10	Bộ Công nghiệp	www.moi.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực công nghiệp
11	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	www.mard.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, kiểm dịch động thực vật và vệ sinh an toàn thực phẩm

DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

GIA NHẬP CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Quyết định của [...]

Đại Hội đồng,

Xem xét đến đoạn 2 Điều XII và đoạn 1 Điều IX của Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới ("Hiệp định WTO"), và Thủ tục ra quyết định theo Điều IX và XII của Hiệp định WTO đã được Đại Hội đồng nhất trí thông qua (WT/L/93),

Thực hiện các chức năng của Đại hội đồng trong thời gian giữa các khoá họp theo đoạn 2 Điều IV của Hiệp định WTO,

Ghi nhận đơn xin gia nhập Hiệp định WTO của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tháng 1/1995,

Ghi nhận những kết quả đàm phán nhằm xác lập những điều khoản và điều kiện gia nhập Hiệp định WTO của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và nhằm soạn thảo Nghị định thư về việc gia nhập của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam,

Quyết định như sau:

1. Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có thể gia nhập Hiệp định WTO theo các điều khoản và điều kiện được quy định trong Nghị định thư kèm theo Quyết định này.

DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH THƯ

VỀ VIỆC GIA NHẬP CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lời mở đầu

Tổ chức Thương mại Thế giới (sau đây gọi là "WTO"), căn cứ sự phê chuẩn của Đại Hội đồng WTO theo Điều XII của Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (sau đây gọi là "Hiệp định WTO"), và nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam,

Ghi nhận bản Báo cáo của Ban Công tác về việc gia nhập Hiệp định WTO của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trong tài liệu WT/ACC/VNM/48 ngày 27/10/2006 (sau đây gọi là "Báo cáo của Ban Công tác"),

Xem xét đến các kết quả đàm phán về việc gia nhập Hiệp định WTO của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam,

Nhất trí như sau:

PHẦN I - QUY ĐỊNH CHUNG

1. Kể từ thời điểm Nghị định thư này có hiệu lực theo đoạn 8, nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam gia nhập Hiệp định WTO theo Điều XII của Hiệp định này và theo đó trở thành thành viên của WTO.
2. Hiệp định WTO mà nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam gia nhập là Hiệp định WTO, bao gồm cả những Phần chú giải cho Hiệp định này, được chỉnh lý, sửa chữa hay thay đổi bởi các văn bản pháp lý có hiệu lực trước thời điểm Nghị định thư này có hiệu lực. Nghị định thư này, bao gồm những cam kết nêu tại đoạn 527 trong Báo cáo của Ban Công tác, là một bộ phận không tách rời của Hiệp định WTO.
3. Trừ khi có quy định khác tại đoạn 527 trong Báo cáo của Ban Công tác, những nghĩa vụ trong các Hiệp định Thương mại Đa phương là phụ lục của Hiệp định WTO cần được thực thi trong một thời hạn nhất định kể từ thời điểm Hiệp định này có hiệu lực sẽ được nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thi hành giống như là đã chấp thuận Hiệp định này vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực.
4. Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có thể duy trì biện pháp trái với đoạn 1 Điều II của Hiệp định GATS trong trường hợp biện pháp này được quy định trong danh mục Các miễn trừ của Điều II trong phụ lục kèm theo Nghị định thư này và đáp ứng các điều kiện của Phụ lục Hiệp định GATS về Các miễn trừ của Điều II.

PHẦN II – CÁC BIỂU CAM KẾT

5. Các biểu cam kết nêu trong Phụ lục I của Nghị định thư này sẽ trở thành Biểu Nhân nhượng và Cam kết kèm theo Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại năm 1994 (sau đây gọi là "GATT 1994") và Biểu Cam kết cụ thể kèm theo Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ (sau đây gọi là "GATS") liên quan đến nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Thời gian thực hiện các nhân nhượng và cam kết liệt kê trong các Biểu này sẽ được tiến hành theo quy định cụ thể trong các phần liên quan của các Biểu tương ứng.

6. Đề tham chiếu tới ngày của Hiệp định GATT năm 1994 theo quy định tại đoạn 6(a) Điều II của Hiệp định này, ngày áp dụng của các Biểu Nhân nhượng và Cam kết kèm theo Nghị định thư này là ngày Nghị định thư này có hiệu lực.

PHẦN III – CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

7. Nghị định thư này được đề ngỏ đến ngày 30/6/2007 để nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn, bằng cách ký kết hoặc các hình thức khác.

8. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi kể từ ngày nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn Nghị định thư.

9. Nghị định thư này sẽ được Tổng Giám đốc WTO lưu giữ. Tổng Giám đốc WTO sẽ nhanh chóng cấp một bản sao chứng thực của Nghị định thư này và thông báo về việc nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn Nghị định thư này theo đoạn 9 tới từng thành viên WTO và tới nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Nghị định thư này sẽ được lưu chiếu theo các quy định tại Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Được làm tại Geneva ngày [7/11/2006] trọn bộ bằng tiếng Anh, Pháp và Tây Ban Nha, mỗi bản một thứ tiếng và các bản này đều có giá trị như nhau, trừ trường hợp một Biểu Cam kết kèm theo đây có quy định rằng tài liệu đó chỉ có giá trị khi trình bày bằng một trong những ngôn ngữ trên.

PHỤ LỤC I

BIỂU CLX – NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chỉ có giá trị bằng tiếng Anh

(Được luân chuyển tại tài liệu WT/ACC/VNM/48/Add.1)

BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ VỀ DỊCH VỤ
DANH MỤC CÁC MIỄN TRỪ CỦA ĐIỀU II

Chỉ có giá trị bằng tiếng Anh

(Được luân chuyển trong tài liệu WT/ACC/VNM/48/Add.2)